

PHỤ LỤC SỐ 03

BẢNG GIÁ CHO THUÊ NHÀ ĐỐI VỚI CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CHO THUÊ THUỘC QUỸ NHÀ CHUYÊN DÙNG DO THÀNH PHỐ QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
	1	2	3	4	5	6	$7=(5)\times(6)\times(50\text{năm}/70\text{năm})$	8	$9=(2)\times(7)\times(8)$	$10=(9)/(3)$	11	$12=(10)+ (11)$	$13=(12)\times 1,1$
I	Quận Hoàn Kiếm												
1	Số nhà 40 Bà Triệu	210,8	210,8	Vị trí 1: Phố Bà Triệu: Từ Hàng Khay đến Trần Hưng Đạo	244.296.000	1,2	209.396.571	2,0%	882.815.945	4.187.931	12.768.000	16.955.931	18.651.524,6
2	92 Bà Triệu	42,9	40,9	Vị trí 1: Phố Bà Triệu: Từ Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Du	200.672.000	1,0	143.337.143	2,0%	122.983.269	3.006.926	11.124.000	14.130.926	15.544.018,5
	67 Bà Triệu	23,3	38,8	Vị trí 4: Phố Bà Triệu: Từ Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Du	55.875.000	1,0	39.910.714	2,0%	18.598.393	479.340	7.776.000	8.255.340	9.080.874,0
4	27 Bà Triệu	27,8	27,8	Vị trí 1: Phố Bà Triệu, từ Hàng Khay đến Trần Hưng Đạo)	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	97.020.411	3.489.943	12.132.000	15.621.943	17.184.137,1
5	8 Bà Triệu	64,7	64,7	Vị trí 1: Phố Bà Triệu: Từ Hàng Khay đến Trần Hưng Đạo	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	225.799.303	3.489.943	12.360.000	15.849.943	17.434.937,1
6	9 ^A Bà Triệu	31,8	31,8	Vị trí 1: Phố Bà Triệu: Từ Hàng Khay đến Trần Hưng Đạo	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	110.980.183	3.489.943	11.928.000	15.417.943	16.959.737,1

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
7	9 ^B Bà Triệu	22,3	22,3	Vị trí 1: Phố Bà Triệu: Từ Hàng Khay đến Trần Hưng Đạo	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	77.825.726	3.489.943	11.928.000	15.417.943	16.959.737,1
8	53 Bà Triệu (đi lối 67b Hàm Long)	73,9	73,9	Vị trí 4: Phố Bà Triệu: Từ Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Du	55.875.000	1,0	39.910.714	2,0%	58.988.036	798.214	7.656.000	8.454.214	9.299.635,7
9	50 Bát Đàn - góc	137,8	137,8	Vị trí 1: Phố Bát Đàn: Từ đầu đường đến cuối đường	107.640.000	1,3	99.951.429	2,0%	275.466.137	1.999.029	9.120.000	11.119.029	12.230.931,4
10	74 Bát Sứ	18,4	18,4	Vị trí 1: Phố Bát Sứ: Từ đầu đường đến cuối đường	107.640.000	1,0	76.885.714	2,0%	28.293.943	1.537.714	8.184.000	9.721.714	10.693.885,7
11	65 Cầu Gỗ	57,9	57,9	Vị trí 1: Phố Cầu Gỗ: Từ đầu đường đến cuối đường	137.241.000	1,0	98.029.286	2,0%	113.517.913	1.960.586	14.712.000	16.672.586	18.339.844,3
12	5 Cầu Gỗ	44,9	44,9	Vị trí 1: Phố Cầu Gỗ: Từ đầu đường đến cuối đường	137.241.000	1,0	98.029.286	2,0%	88.030.299	1.960.586	14.424.000	16.384.586	18.023.044,3

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m ² /năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m ² /năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
13	94 Cầu Gỗ	23,8	23,8	Vị trí 1: Phố Cầu Gỗ: Từ đầu đường đến cuối đường	137.241.000	1,0	98.029.286	2,0%	46.661.940	1.960.586	14.424.000	16.384.586	18.023.044,3
14	55 Cửa Đông	231,5	315,5	Vị trí 1: Phố Cửa Đông: Từ đầu đường đến cuối đường	118.404.000	1,0	84.574.286	2,0%	391.578.943	1.241.138	10.008.000	11.249.138	12.374.051,5
15	53 Cửa Đông	130,0	130,0	Vị trí 1: Phố Cửa Đông: Từ đầu đường đến cuối đường	118.404.000	1,0	84.574.286	2,0%	219.893.143	1.691.486	10.320.000	12.011.486	13.212.634,3
16	51 Cửa Nam	48,0	48,0	Vị trí 1: Phố Cửa Nam: Từ đầu đường đến cuối đường	123.786.000	1,0	88.418.571	2,0%	84.881.829	1.768.371	5.796.000	7.564.371	8.320.808,6
17	22 Cửa Nam	67,8	67,8	Vị trí 1: Phố Cửa Nam: Từ đầu đường đến cuối đường	123.786.000	1,0	88.418.571	2,0%	119.895.583	1.768.371	6.576.000	8.344.371	9.178.808,6
18	11 Cửa Nam	69,8	62,6	Vị trí 1: Phố Cửa Nam: Từ đầu đường đến cuối đường	123.786.000	1,0	88.418.571	2,0%	123.432.326	1.971.762	6.528.000	8.499.762	9.349.738,6
19	43 Cửa Nam	36,6	30,0	Vị trí 1: Phố Cửa Nam: Từ đầu đường đến cuối đường	123.786.000	1,0	88.418.571	2,0%	64.722.394	2.157.413	6.396.000	8.553.413	9.408.754,5

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m ² /năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m ² /năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
20	44 Đào Duy Từ	124,0	124,0	Vị trí 1: Phố Đào Duy Từ: Từ đầu đường đến cuối đường	81.432.000	1,0	58.165.714	2,0%	144.250.971	1.163.314	10.944.000	12.107.314	13.318.045,7
21	68 Đào Duy Từ - góc	32,7	32,7	Vị trí 1: Phố Lương Ngọc Quyến: Từ đầu đường đến cuối đường	89.575.000	1,2	76.778.571	2,0%	50.213.186	1.535.571	12.372.000	13.907.571	15.298.328,6
22	8 Điện Biên Phủ	85,9	65,2	Vị trí 1: Phố Điện Biên Phủ: Từ đầu đường đến cuối đường	146.578.000	1,0	104.698.571	2,0%	179.872.146	2.758.775	9.420.000	12.178.775	13.396.652,8
23	2 Điện Biên Phủ - góc	124,1	124,1	Vị trí 1: Phố Điện Biên Phủ: Từ đầu đường đến cuối đường	146.578.000	1,2	125.638.286	2,0%	311.834.225	2.512.766	11.076.000	13.588.766	14.947.642,3
24	4 Điện Biên Phủ	142,8	176,3	Vị trí 1: Phố Điện Biên Phủ: Từ đầu đường đến cuối đường	146.578.000	1,0	104.698.571	2,0%	299.019.120	1.696.081	10.332.000	12.028.081	13.230.889,3
25	15 Đinh Lễ	37,5	37,5	Vị trí 1: Phố Đinh Lễ: Từ đầu đường đến cuối đường	108.576.000	1,0	77.554.286	2,0%	58.165.714	1.551.086	11.136.000	12.687.086	13.955.794,3
26	17 Đinh Lễ	784,4	784,4	Vị trí 1: Phố Đinh Lễ: Từ đầu đường đến cuối đường	108.576.000	1,0	77.554.286	2,0%	1.216.671.634	1.551.086	11.388.000	12.939.086	14.232.994,3

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
27	13 Đình Lễ + 58 Trảng Tiễn	521,9	979,8	Vị trí 1: Phố Đình Lễ: Từ đầu đường đến cuối đường	108.576.000	1,0	77.554.286	2,0%	809.511.634	826.201	11.196.000	12.022.201	13.224.421,0
28	89 Đình Tiên Hoàng - góc	445,1	445,1	Vị trí 1: Phố Đình Tiên Hoàng: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,2	209.396.571	2,0%	1.864.048.279	4.187.931	24.336.000	28.523.931	31.376.324,6
29	49 Đình Tiên Hoàng	156,1	156,1	Vị trí 1: Phố Đình Tiên Hoàng: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	544.780.080	3.489.943	21.792.000	25.281.943	27.810.137,1
30	53 Đình Tiên Hoàng - góc	77,8	77,8	Vị trí 1: Phố Đình Tiên Hoàng: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,2	209.396.571	2,0%	325.821.065	4.187.931	24.012.000	28.199.931	31.019.924,6
31	19 + 21 Đình Tiên Hoàng	280,1	977,6	Vị trí 1: Phố Đình Tiên Hoàng: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	977.532.994	999.931	22.308.000	23.307.931	25.638.724,6
32	48 Đồng Xuân	152,8	224,9	Vị trí 1: Phố Đồng Xuân: Từ đầu đường đến cuối đường	150.696.000	1,0	107.640.000	2,0%	328.947.840	1.462.640	11.004.000	12.466.640	13.713.304,5
33	30 Đồng Xuân	110,7	26,9	Vị trí 1: Phố Đồng Xuân: Từ đầu đường đến cuối đường	150.696.000	1,0	107.640.000	2,0%	238.314.960	8.859.292	12.456.000	21.315.292	23.446.821,4

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
34	18 Đồng Xuân	29,3	29,3	Vị trí 1: Phố Đồng Xuân: Từ đầu đường đến cuối đường	150.696.000	1,0	107.640.000	2,0%	63.077.040	2.152.800	12.648.000	14.800.800	16.280.880,0
35	46 Đường Thành	26,8	26,8	Vị trí 1: Phố Đường Thành: Từ đầu đường đến cuối đường	114.005.000	1,0	81.432.143	2,0%	43.647.629	1.628.643	9.312.000	10.940.643	12.034.707,1
36	2 Đường Thành - góc	111,9	111,9	Vị trí 1: Phố Đường Thành: Từ đầu đường đến cuối đường	114.005.000	1,2	97.718.571	2,0%	218.694.163	1.954.371	10.596.000	12.550.371	13.805.408,6
37	77 Đường Thành	21,6	21,6	Vị trí 1: Phố Đường Thành: Từ đầu đường đến cuối đường	114.005.000	1,0	81.432.143	2,0%	35.178.686	1.628.643	9.096.000	10.724.643	11.797.107,1
38	26 Đường Thành (số khác: số 1 Hàng Da) - góc	114,5	114,5	Vị trí 1: Phố Đường Thành: Từ đầu đường đến cuối đường	114.005.000	1,2	97.718.571	2,0%	223.775.529	1.954.371	10.596.000	12.550.371	13.805.408,6

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
39	5 + 7 + 9 Đường Thành	658,8	524,9	Vị trí 1: Phố Đường Thành: Từ đầu đường đến cuối đường	114.005.000	1,0	81.432.143	2,0%	1.072.949.914	2.044.103	9.936.000	11.980.103	13.178.113,8
40	13 Đường Thành	52,8	158,4	Vị trí 1: Phố Đường Thành: Từ đầu đường đến cuối đường	114.005.000	1,0	81.432.143	2,0%	85.992.343	542.881	9.324.000	9.866.881	10.853.569,0
41	114 Hai Bà Trưng	41,7	41,7	Vị trí 1: Phố Hai Bà Trưng, từ Quán Sứ đến Lê Duẩn	209.397.000	1,0	149.569.286	2,0%	124.740.784	2.991.386	12.876.000	15.867.386	17.454.124,3
42	28 Hai Bà Trưng	96,2	96,2	Vị trí 4: Phố Hai Bà Trưng, từ Lê Thánh Tông đến Quán Sứ	65.960.000	1,0	47.114.286	2,0%	90.647.886	942.286	7.656.000	8.598.286	9.458.114,3
43	69 Hai Bà Trưng	32,2	32,2	Vị trí 1: Phố Hai Bà Trưng, từ Quán Sứ đến Lê Duẩn	209.397.000	1,0	149.569.286	2,0%	96.322.620	2.991.386	12.624.000	15.615.386	17.176.924,3

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
44	67b Hai Bà Trưng	28,7	28,7	Vị trí 1: Phố Hai Bà Trưng, từ Quán Sứ đến Lê Duẩn	209.397.000	1,0	149.569.286	2,0%	85.852.770	2.991.386	12.528.000	15.519.386	17.071.324,3
45	57a Hai Bà Trưng	50,2	50,2	Vị trí 1: Phố Hai Bà Trưng, từ Quán Sứ đến Lê Duẩn	209.397.000	1,0	149.569.286	2,0%	150.167.563	2.991.386	13.320.000	16.311.386	17.942.524,3
46	22b Hai Bà Trưng	369,2	369,2	Vị trí 1: Phố Hai Bà Trưng, từ Lê Thánh Tông đến Quán Sứ	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	1.288.486.903	3.489.943	15.312.000	18.801.943	20.682.137,1
47	22 ^B Hai Bà Trưng	2.248,4	1.849,3	Vị trí 1: Phố Hai Bà Trưng, từ Lê Thánh Tông đến Quán Sứ	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	7.846.787.520	4.243.112	15.312.000	19.555.112	21.510.623,5
48	22 ^A Hai Bà Trưng	1.201,9	1.066,3	Vị trí 2: Phố Hai Bà Trưng, từ Lê Thánh Tông đến Quán Sứ	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	4.194.562.320	3.933.754	7.428.000	11.361.754	12.497.929,8
49	30 Hai Bà Trưng	169,5	723,3	Vị trí 1: Phố Hai Bà Trưng, từ Lê Thánh Tông đến Quán Sứ	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	591.545.314	817.842	13.596.000	14.413.842	15.855.226,5

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
50	35 Hai Bà Trưng	479,0	2.600,6	Vị trí 1: Phố Hai Bà Trưng, từ Lê Thánh Tông đến Quán Sứ	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	1.671.682.629	642.807	14.124.000	14.766.807	16.243.487,2
51	28 Hàm Long - góc	31,1	31,1	Vị trí 1: Phố Hàm Long: Từ đầu đường đến cuối đường	111.290.000	1,2	95.391.429	2,0%	59.333.469	1.907.829	9.780.000	11.687.829	12.856.611,4
52	30 Hàm Long - góc	57,3	57,3	Vị trí 1: Phố Hàm Long: Từ đầu đường đến cuối đường	111.290.000	1,2	95.391.429	2,0%	109.318.577	1.907.829	10.332.000	12.239.829	13.463.811,4
53	63 Hàm Long	263,5	464,9	Vị trí 1: Phố Hàm Long: Từ đầu đường đến cuối đường	111.290.000	1,0	79.492.857	2,0%	418.927.357	901.113	9.216.000	10.117.113	11.128.824,1
54	114 Hàng Bạc	25,4	25,4	Vị trí 1: Phố Hàng Bạc: Từ đầu đường đến cuối đường	138.434.000	1,0	98.881.429	2,0%	50.231.766	1.977.629	12.612.000	14.589.629	16.048.591,4
55	86 Hàng Bạc	13,6	13,6	Vị trí 1: Phố Hàng Bạc: Từ đầu đường đến cuối đường	138.434.000	1,0	98.881.429	2,0%	26.895.749	1.977.629	12.444.000	14.421.629	15.863.791,4

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
56	53c Hàng Bài	57,9	82,3	Vị trí 1: Phố Hàng Bài: Từ đầu đường đến cuối đường	152.006.000	1,0	108.575.714	2,0%	125.730.677	1.527.712	10.920.000	12.447.712	13.692.482,9
57	18abcdef Hàng Bài - góc	363,0	363,0	Vị trí 1: Hai Bà Trưng: Từ Lê Thánh Tông đến Quán Sứ	244.296.000	1,2	209.396.571	2,0%	1.520.219.109	4.187.931	12.588.000	16.775.931	18.453.524,6
58	4 Hàng Bài	46,9	46,9	Vị trí 1: Phố Hàng Bài: Từ đầu đường đến cuối đường	152.006.000	1,0	108.575.714	2,0%	101.844.020	2.171.514	10.728.000	12.899.514	14.189.465,7
59	48c Hàng Bài	26,2	26,2	Vị trí 1: Phố Hàng Bài: Từ đầu đường đến cuối đường	152.006.000	1,0	108.575.714	2,0%	56.893.674	2.171.514	10.632.000	12.803.514	14.083.865,7
60	50 Hàng Bài	33,1	33,1	Vị trí 1: Phố Hàng Bài: Từ đầu đường đến cuối đường	152.006.000	1,0	108.575.714	2,0%	71.877.123	2.171.514	10.824.000	12.995.514	14.295.065,7
61	50 ^A Hàng Bài	30,2	30,2	Vị trí 1: Phố Hàng Bài: Từ đầu đường đến cuối đường	152.006.000	1,0	108.575.714	2,0%	65.579.731	2.171.514	10.824.000	12.995.514	14.295.065,7
62	2b Hàng Bò	29,7	29,7	Vị trí 1: Phố Hàng Bò: Từ đầu đường đến cuối đường	118.404.000	1,0	84.574.286	2,0%	50.237.126	1.691.486	12.372.000	14.063.486	15.469.834,3

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
63	28 Hàng Bò	87,3	89,7	Vị trí 1: Phố Hàng Bò: Từ đầu đường đến cuối đường	118.404.000	1,0	84.574.286	2,0%	147.666.703	1.646.229	12.288.000	13.934.229	15.327.651,4
64	45 Hàng Bò	371,8	754,4	Vị trí 1: Phố Hàng Bò: Từ đầu đường đến cuối đường	118.404.000	1,0	84.574.286	2,0%	628.894.389	833.635	12.012.000	12.845.635	14.130.198,7
65	37 Hàng Bò	296,0	627,7	Vị trí 1: Phố Hàng Bò: Từ đầu đường đến cuối đường	118.404.000	1,0	84.574.286	2,0%	500.679.771	797.642	12.048.000	12.845.642	14.130.206,0
66	191 + 193 Hàng Bông	109,6	109,6	Vị trí 1: Phố Hàng Bông: Từ đầu đường đến cuối đường	157.435.000	1,0	112.453.571	2,0%	246.498.229	2.249.071	10.884.000	13.133.071	14.446.378,6
67	156 Hàng Bông	51,2	51,2	Vị trí 1: Phố Hàng Bông: Từ đầu đường đến cuối đường	157.435.000	1,0	112.453.571	2,0%	115.152.457	2.249.071	11.196.000	13.445.071	14.789.578,6
68	98 Hàng Bông	78,2	78,2	Vị trí 1: Phố Hàng Bông: Từ đầu đường đến cuối đường	157.435.000	1,0	112.453.571	2,0%	175.877.386	2.249.071	10.776.000	13.025.071	14.327.578,6
69	100 Hàng Bông	16,2	16,2	Vị trí 1: Phố Hàng Bông: Từ đầu đường đến cuối đường	157.435.000	1,0	112.453.571	2,0%	36.434.957	2.249.071	10.668.000	12.917.071	14.208.778,6
70	22 Hàng Bông	22,1	22,1	Vị trí 1: Phố Hàng Bông: Từ đầu đường đến cuối đường	157.435.000	1,0	112.453.571	2,0%	49.704.479	2.249.071	10.560.000	12.809.071	14.089.978,6
71	182 Hàng Bông	78,4	55,8	Vị trí 1: Phố Hàng Bông: Từ đầu đường đến cuối đường	157.435.000	1,0	112.453.571	2,0%	176.327.200	3.159.986	10.776.000	13.935.986	15.329.584,2

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
72	36 Hàng Bông	21,0	21,0	Vị trí 1: Phố Hàng Bông: Từ đầu đường đến cuối đường	157.435.000	1,0	112.453.571	2,0%	47.230.500	2.249.071	10.452.000	12.701.071	13.971.178,6
73	102 Hàng Buồm	95,0	95,0	Vị trí 1: Phố Hàng Buồm: Từ đầu đường đến cuối đường	135.720.000	1,0	96.942.857	2,0%	184.191.429	1.938.857	13.080.000	15.018.857	16.520.742,9
74	26 Hàng Buồm	102,1	102,1	Vị trí 1: Phố Hàng Buồm: Từ đầu đường đến cuối đường	135.720.000	1,0	96.942.857	2,0%	197.957.314	1.938.857	13.116.000	15.054.857	16.560.342,9
75	43 Hàng Buồm	81,2	81,2	Vị trí 1: Phố Hàng Buồm: Từ đầu đường đến cuối đường	135.720.000	1,2	116.331.429	2,0%	188.922.240	2.326.629	14.352.000	16.678.629	18.346.491,4
76	39 Hàng Buồm	67,0	67,0	Vị trí 1: Phố Hàng Buồm: Từ đầu đường đến cuối đường	135.720.000	1,2	116.331.429	2,0%	155.884.114	2.326.629	14.868.000	17.194.629	18.914.091,4
77	28 Hàng Cân	77,0	77,0	Vị trí 1: Phố Hàng Cân: Đầu đường đến Cuối Đường	135.720.000	1,0	96.942.857	2,0%	149.292.000	1.938.857	10.440.000	12.378.857	13.616.742,9
78	27 Hàng Cân	98,5	104,5	Vị trí 4: Phố Hàng Cân: Từ đầu đường đến cuối đường	42.659.000	1,0	30.470.714	2,0%	60.027.307	574.424	8.124.000	8.698.424	9.568.266,4
79	66 Hàng Chiếu	158,6	151,3	Vị trí 1: Phố Hàng Chiếu: Từ Hàng Đường đến Đào Duy Từ	135.720.000	1,0	96.942.857	2,0%	307.502.743	2.032.404	12.084.000	14.116.404	15.528.044,5

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
80	63 Hàng Chiếu	388,2	388,2	Vị trí 1: Phố Hàng Chiếu: Từ Hàng Đường đến Đào Duy Từ	135.720.000	1,2	116.331.429	2,0%	903.197.211	2.326.629	13.140.000	15.466.629	17.013.291,4
81	60 Hàng Chiếu	140,0	140,0	Vị trí 1: Phố Hàng Chiếu: Từ Hàng Đường đến Đào Duy Từ	135.720.000	1,0	96.942.857	2,0%	271.440.000	1.938.857	11.508.000	13.446.857	14.791.542,9
82	46 Hàng Da	68,2	68,2	Vị trí 1: Phố Hàng Da: Từ đầu đường đến cuối đường	127.577.000	1,0	91.126.429	2,0%	124.296.449	1.822.529	12.168.000	13.990.529	15.389.581,4
83	82 Hàng Đào	88,0	88,0	Vị trí 1: Phố Hàng Đào: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	307.114.971	3.489.943	13.488.000	16.977.943	18.675.737,1
84	94 Hàng Đào	40,2	40,2	Vị trí 1: Phố Hàng Đào: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	140.295.703	3.489.943	13.308.000	16.797.943	18.477.737,1
85	71 Hàng Đào	88,3	88,3	Vị trí 1: Phố Hàng Đào: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	308.161.954	3.489.943	13.488.000	16.977.943	18.675.737,1
86	86 Hàng Đào	60,7	60,7	Vị trí 1: Phố Hàng Đào: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	211.839.531	3.489.943	13.308.000	16.797.943	18.477.737,1
87	102 Hàng Đào	165,5	212,5	Vị trí 1: Phố Hàng Đào: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	577.585.543	2.718.050	13.776.000	16.494.050	18.143.454,6

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
88	79 Hàng Đào	191,1	248,1	Vị trí 1: Phố Hàng Đào: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	666.928.080	2.688.142	13.140.000	15.828.142	17.410.956,4
89	77 Hàng Đào	58,6	58,6	Vị trí 1: Phố Hàng Đào: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	204.510.651	3.489.943	13.668.000	17.157.943	18.873.737,1
90	97 Hàng Đào	121,6	120,4	Vị trí 1: Phố Hàng Đào: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	424.377.051	3.524.726	13.224.000	16.748.726	18.423.599,0
91	101 Hàng Đào	21,4	21,4	Vị trí 1: Phố Hàng Đào: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	74.684.777	3.489.943	12.972.000	16.461.943	18.108.137,1
92	72 Hàng Đào	39,5	61,9	Vị trí 1: Phố Hàng Đào: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	137.852.743	2.227.023	13.224.000	15.451.023	16.996.125,6
93	10 Hàng Đào	252,6	236,7	Vị trí 1: Phố Hàng Đào: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	881.559.566	3.724.060	13.488.000	17.212.060	18.933.266,4
94	51 Hàng Đào	12,6	12,6	Vị trí 1: Phố Hàng Đào: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	43.973.280	3.489.943	13.092.000	16.581.943	18.240.137,1
95	2 + 4 + 6 Hàng Đậu	115,6	115,6	Vị trí 1: Phố Cầu Gỗ: Từ đầu đường đến cuối đường	137.241.000	1,2	117.635.143	2,0%	271.972.450	2.352.703	10.140.000	12.492.703	13.741.973,1

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
96	42 Hàng Đậu	57,5	57,5	Vị trí 1: Phố Hàng Đậu: Từ đầu đường đến cuối đường	110.331.000	1,2	94.569.429	2,0%	108.754.843	1.891.389	10.272.000	12.163.389	13.379.727,4
97	37 Hàng Đậu	6,5	6,5	Vị trí 1: Phố Hàng Đậu: Từ đầu đường đến cuối đường	110.331.000	1,0	78.807.857	2,0%	10.245.021	1.576.157	8.664.000	10.240.157	11.264.172,9
98	43 Hàng Đậu	120,5	120,5	Vị trí 1: Phố Hàng Đậu: Từ đầu đường đến cuối đường	110.331.000	1,0	78.807.857	2,0%	189.926.936	1.576.157	8.892.000	10.468.157	11.514.972,9
99	47 Hàng Đậu	55,6	49,6	Vị trí 1: Phố Hàng Đậu: Từ đầu đường đến cuối đường	110.331.000	1,0	78.807.857	2,0%	87.634.337	1.766.821	8.772.000	10.538.821	11.592.703,4
100	83 Hàng Điều	89,1	89,1	Vị trí 1: Phố Hàng Điều: Từ đầu đường đến cuối đường	134.550.000	1,0	96.107.143	2,0%	171.262.929	1.922.143	10.716.000	12.638.143	13.901.957,1
101	37 Hàng Điều	67,3	67,3	Vị trí 1: Phố Hàng Điều: Từ đầu đường đến cuối đường	134.550.000	1,0	96.107.143	2,0%	129.360.214	1.922.143	10.644.000	12.566.143	13.822.757,1
102	1 Hàng Đồng	49,9	49,9	Vị trí 1: Phố Hàng Đồng: Từ đầu đường đến cuối đường	118.404.000	1,0	84.574.286	2,0%	84.405.137	1.691.486	8.964.000	10.655.486	11.721.034,3
103	48 Hàng Đường	116,2	67,5	Vị trí 1: Phố Hàng Đường: Từ đầu đường đến cuối đường	162.864.000	1,0	116.331.429	2,0%	270.354.240	4.005.248	13.152.000	17.157.248	18.872.972,8

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m ² /năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m ² /năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
104	78 Hàng Đường	14,1	14,1	Vị trí 1: Phố Hàng Đường: Từ đầu đường đến cuối đường	162.864.000	1,0	116.331.429	2,0%	32.805.463	2.326.629	13.020.000	15.346.629	16.881.291,4
105	25 Hàng Gà	162,6	234,3	Vị trí 1: Hàng Gà: Từ đầu đường đến cuối đường	114.005.000	1,0	81.432.143	2,0%	264.817.329	1.130.056	9.564.000	10.694.056	11.763.461,6
106	36 Hàng Gà	11,6	11,6	Vị trí 1: Hàng Gà: Từ đầu đường đến cuối đường	114.005.000	1,0	81.432.143	2,0%	18.892.257	1.628.643	9.432.000	11.060.643	12.166.707,1
107	81 Hàng Gà	42,9	42,9	Vị trí 1: Cửa Đông: Từ đầu đường đến cuối đường	118.404.000	1,2	101.489.143	2,0%	87.077.685	2.029.783	10.596.000	12.625.783	13.888.361,1
108	5 + 7 Hàng Gà	389,2	564,7	Vị trí 1: Hàng Gà: Từ đầu đường đến cuối đường	114.005.000	1,0	81.432.143	2,0%	633.867.800	1.122.486	9.360.000	10.482.486	11.530.734,5
109	43 Hàng Gai	33,4	33,4	Vị trí 1: Phố Hàng Gai: Từ đầu đường cuối đường	162.864.000	1,0	116.331.429	2,0%	77.709.394	2.326.629	11.880.000	14.206.629	15.627.291,4
110	83 Hàng Gai	52,2	52,2	Vị trí 1: Phố Hàng Gai: Từ đầu đường cuối đường	162.864.000	1,0	116.331.429	2,0%	121.450.011	2.326.629	11.100.000	13.426.629	14.769.291,4
111	13 Hàng Gai	239,8	281,8	Vị trí 1: Phố Hàng Gai: Từ đầu đường cuối đường	162.864.000	1,0	116.331.429	2,0%	557.925.531	1.979.863	12.300.000	14.279.863	15.707.849,8

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m ² /năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m ² /năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
112	119 Hàng Gai	60,5	60,5	Vị trí 1: Phố Hàng Gai: Từ đầu đường cuối đường	162.864.000	1,2	139.597.714	2,0%	168.913.234	2.791.954	12.564.000	15.355.954	16.891.549,7
113	97 Hàng Gai	57,6	57,6	Vị trí 1: Phố Hàng Gai: Từ đầu đường cuối đường	162.864.000	1,0	116.331.429	2,0%	134.013.806	2.326.629	10.872.000	13.198.629	14.518.491,4
114	63 Hàng Gai	60,6	60,6	Vị trí 1: Phố Hàng Gai: Từ đầu đường cuối đường	162.864.000	1,0	116.331.429	2,0%	140.993.691	2.326.629	10.992.000	13.318.629	14.650.491,4
115	19 Hàng Gai	25,1	25,1	Vị trí 1: Phố Hàng Gai: Từ đầu đường cuối đường	162.864.000	1,0	116.331.429	2,0%	58.398.377	2.326.629	11.916.000	14.242.629	15.666.891,4
116	64 Hàng Gai	157,9	157,9	Vị trí 1: Phố Hàng Gai: Từ đầu đường cuối đường	162.864.000	1,0	116.331.429	2,0%	367.374.651	2.326.629	10.872.000	13.198.629	14.518.491,4
117	5 Hàng Gai	81,7	61,0	Vị trí 1: Phố Hàng Gai: Từ đầu đường cuối đường	162.864.000	1,0	116.331.429	2,0%	190.085.554	3.116.157	11.916.000	15.032.157	16.535.372,3
118	95 Hàng Gai	108,5	108,5	Vị trí 1: Phố Hàng Gai: Từ đầu đường cuối đường	162.864.000	1,0	116.331.429	2,0%	252.439.200	2.326.629	10.872.000	13.198.629	14.518.491,4
119	35 Hàng Khay	48,9	48,9	Vị trí 1: Phố Hàng Khay: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	170.658.206	3.489.943	19.476.000	22.965.943	25.262.537,1

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
120	25 Hàng Khay	107,8	107,8	Vị trí 1: Phố Hàng Khay: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	376.215.840	3.489.943	19.812.000	23.301.943	25.632.137,1
121	15 Hàng Khay	54,8	54,8	Vị trí 1: Phố Hàng Khay: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	191.248.869	3.489.943	19.284.000	22.773.943	25.051.337,1
122	33 Hàng Khay	58,7	58,7	Vị trí 1: Phố Hàng Khay: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	204.859.646	3.489.943	19.284.000	22.773.943	25.051.337,1
123	23 Hàng Khay	101,0	97,6	Vị trí 1: Phố Hàng Khay: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	352.484.229	3.611.519	19.668.000	23.279.519	25.607.470,6
124	27 Hàng Khay	110,3	97,8	Vị trí 1: Phố Hàng Khay: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	384.940.697	3.935.999	19.668.000	23.603.999	25.964.398,8
125	37 Hàng Khay	198,0	466,2	Vị trí 1: Phố Hàng Khay: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	690.869.088	1.481.789	16.764.000	18.245.789	20.070.367,4
126	7 Hàng Khoai	44,6	79,1	Vị trí 1: Phố Hàng Khoai: Từ đầu đường đến cuối đường	138.434.000	1,0	98.881.429	2,0%	88.202.234	1.115.072	11.472.000	12.587.072	13.845.779,7

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
127	19 Hàng Ngang	89,9	89,9	Vị trí 1: Hàng Ngang: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	313.745.863	3.489.943	13.668.000	17.157.943	18.873.737,1
128	31 Hàng Ngang	45,4	45,4	Vị trí 1: Hàng Ngang: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	158.443.406	3.489.943	13.968.000	17.457.943	19.203.737,1
129	10 Hàng Ngang	26,8	26,8	Vị trí 1: Hàng Ngang: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	93.530.469	3.489.943	13.692.000	17.181.943	18.900.137,1
130	29 Hàng Ngang	41,0	41,0	Vị trí 1: Hàng Ngang: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	143.087.657	3.489.943	14.112.000	17.601.943	19.362.137,1
131	17 Hàng Ngang	59,0	59,0	Vị trí 1: Hàng Ngang: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	205.906.629	3.489.943	14.112.000	17.601.943	19.362.137,1
132	53 Hàng Ngang	62,2	62,2	Vị trí 1: Hàng Ngang: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	217.074.446	3.489.943	10.464.000	13.953.943	15.349.337,1
133	28 Hàng Ngang	295,7	180,0	Vị trí 1: Hàng Ngang: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	#VALUE!	#VALUE!	14.556.000	#VALUE!	#VALUE!
134	4 Hàng Nón	30,5	30,5	Vị trí 1: Phố Hàng Nón: Từ đầu đường đến cuối đường	119.434.000	1,0	85.310.000	2,0%	52.039.100	1.706.200	9.288.000	10.994.200	12.093.620,0

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
135	52 Hàng Quạt	72,3	55,0	Vị trí 1: Hàng Quạt: Từ đầu đường đến cuối đường	119.434.000	1,0	85.310.000	2,0%	123.358.260	2.242.877	9.108.000	11.350.877	12.485.965,2
136	36 Hàng Thiếc	41,2	41,2	Vị trí 1: Phố Hàng Thiếc: Từ đầu đường đến cuối đường	119.434.000	1,0	85.310.000	2,0%	70.295.440	1.706.200	9.108.000	10.814.200	11.895.620,0
137	6 Hàng Thùng	38,2	38,2	Vị trí 1: Phố Hàng Thùng: Từ Đầu đường đến Cuối đường	89.575.000	1,0	63.982.143	2,0%	48.882.357	1.279.643	12.444.000	13.723.643	15.096.007,1
138	18 Hàng Thùng	85,1	85,1	Vị trí 1: Phố Nguyễn Hữu Huân: Từ Đầu đường đến Cuối đường	115.315.000	1,2	98.841.429	2,0%	168.228.111	1.976.829	14.760.000	16.736.829	18.410.511,4
139	10 Hàng Thùng	106,5	106,5	Vị trí 1: Phố Hàng Thùng: Từ Đầu đường đến Cuối đường	89.575.000	1,0	63.982.143	2,0%	136.281.964	1.279.643	12.444.000	13.723.643	15.096.007,1
140	8 Hàng Thùng	93,9	128,4	Vị trí 1: Phố Hàng Thùng: Từ Đầu đường đến Cuối đường	89.575.000	1,0	63.982.143	2,0%	120.158.464	935.814	12.444.000	13.379.814	14.717.794,9
141	102 Hàng Trống	63,0	63,0	Vị trí 1: Phố Hàng Trống: Từ đầu đường đến cuối đường	138.434.000	1,0	98.881.429	2,0%	124.590.600	1.977.629	14.520.000	16.497.629	18.147.391,4

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
142	27 Hàng Trống	82,2	141,5	Vị trí 1: Phố Hàng Trống: Từ đầu đường đến cuối đường	138.434.000	1,0	98.881.429	2,0%	162.561.069	1.148.841	14.280.000	15.428.841	16.971.725,6
143	60 Hàng Trống	122,0	122,0	Vị trí 1: Phố Hàng Trống: Từ đầu đường đến cuối đường	138.434.000	1,0	98.881.429	2,0%	241.270.686	1.977.629	14.280.000	16.257.629	17.883.391,4
144	8 Hàng Trống	10,6	10,6	Vị trí 1: Phố Hàng Trống: Từ đầu đường đến cuối đường	138.434.000	1,0	98.881.429	2,0%	20.962.863	1.977.629	13.860.000	15.837.629	17.421.391,4
145	104 Hàng Trống	19,1	19,1	Vị trí 1: Phố Hàng Trống: Từ đầu đường đến cuối đường	138.434.000	1,0	98.881.429	2,0%	37.772.706	1.977.629	14.184.000	16.161.629	17.777.791,4
146	51 Hàng Trống	38,6	38,6	Vị trí 1: Phố Hàng Trống: Từ đầu đường đến cuối đường	138.434.000	1,0	98.881.429	2,0%	76.336.463	1.977.629	14.136.000	16.113.629	17.724.991,4
147	80 Hàng Trống	35,0	35,0	Vị trí 1: Phố Hàng Trống: Từ đầu đường đến cuối đường	138.434.000	1,0	98.881.429	2,0%	69.217.000	1.977.629	8.940.000	10.917.629	12.009.391,4
148	62 Hàng Trống	78,5	105,3	Vị trí 1: Phố Hàng Trống: Từ đầu đường đến cuối đường	138.434.000	1,0	98.881.429	2,0%	155.243.843	1.474.301	14.136.000	15.610.301	17.171.330,6

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
149	63 Hàng Trống	364,8	593,6	Vị trí 1: Phố Hàng Trống: Từ đầu đường đến cuối đường	138.434.000	1,0	98.881.429	2,0%	721.438.903	1.215.362	13.644.000	14.859.362	16.345.298,2
150	4 Hàng Vải	59,6	59,6	Vị trí 1: Hàng Vải: Từ đầu đường đến cuối đường	103.147.000	1,0	73.676.429	2,0%	87.822.303	1.473.529	11.808.000	13.281.529	14.609.681,4
151	23 Hồ Hoàn Kiếm	18,5	28,5	Vị trí 1: Phố Hồ Hoàn Kiếm: Từ đầu đường đến cuối đường	157.435.000	1,0	112.453.571	2,0%	41.607.821	1.459.924	15.024.000	16.483.924	18.132.315,9
152	30 Lãn Ông	36,7	58,3	Vị trí 1: Phố Lãn Ông: Từ đầu đường đến cuối đường	148.005.000	1,0	105.717.857	2,0%	77.596.907	1.330.993	11.640.000	12.970.993	14.268.092,6
153	35 Lãn Ông	44,0	44,0	Vị trí 1: Phố Lãn Ông: Từ đầu đường đến cuối đường	148.005.000	1,0	105.717.857	2,0%	93.031.714	2.114.357	11.520.000	13.634.357	14.997.792,9
154	16 Lãn Ông	65,1	107,9	Vị trí 1: Phố Lãn Ông: Từ đầu đường đến cuối đường	148.005.000	1,0	105.717.857	2,0%	137.644.650	1.275.669	12.672.000	13.947.669	15.342.435,5
155	59 Lãn Ông	148,4	185,4	Vị trí 1: Phố Lãn Ông: Từ đầu đường đến cuối đường	148.005.000	1,0	105.717.857	2,0%	313.770.600	1.692.398	11.520.000	13.212.398	14.533.637,9

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m ² /năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m ² /năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
156	26 Lân Ông	86,9	246,4	Vị trí 1: Phố Lân Ông: Từ đầu đường đến cuối đường	148.005.000	1,0	105.717.857	2,0%	183.737.636	745.688	12.672.000	13.417.688	14.759.457,3
157	64 Lê Duẩn	77,3	77,3	Vị trí 1 phố Lê Duẩn: Địa phận quận Hoàn Kiếm	104.832.000	1,0	74.880.000	2,0%	115.764.480	1.497.600	8.568.000	10.065.600	11.072.160,0
158	117 Lê Duẩn	52,16	82,0	Vị trí 1 phố Lê Duẩn: Địa phận quận Hoàn Kiếm	104.832.000	1,0	74.880.000	2,0%	78.114.816	952.620	8.568.000	9.520.620	10.472.681,7
159	119 Lê Duẩn	56,0	56,0	Vị trí 1 phố Lê Duẩn: Địa phận quận Hoàn Kiếm	104.832.000	1,0	74.880.000	2,0%	83.865.600	1.497.600	8.976.000	10.473.600	11.520.960,0
160	111 Lê Duẩn	78,6	78,6	Vị trí 1 phố Lê Duẩn: Địa phận quận Hoàn Kiếm	104.832.000	1,0	74.880.000	2,0%	117.711.360	1.497.600	8.568.000	10.065.600	11.072.160,0
161	145 Lê Duẩn	124,7	46,9	Vị trí 1 phố Lê Duẩn: Địa phận quận Hoàn Kiếm	104.832.000	1,0	74.880.000	2,0%	186.750.720	3.981.892	8.568.000	12.549.892	13.804.880,9
162	105 Lê Duẩn	141,0	249,9	Vị trí 1 phố Lê Duẩn: Địa phận quận Hoàn Kiếm	104.832.000	1,0	74.880.000	2,0%	211.161.600	844.984	8.472.000	9.316.984	10.248.682,8

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m ² /năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m ² /năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
163	36 Lê Thái Tổ	141,4	141,4	Vị trí 1: Phố Lê Thái Tổ: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	493.477.920	3.489.943	21.648.000	25.137.943	27.651.737,1
164	48 Lê Thái Tổ	211,7	291,0	Vị trí 1: Phố Lê Thái Tổ: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	738.820.903	2.538.903	23.100.000	25.638.903	28.202.793,8
165	3A Lê Thái Tổ	194,6	194,6	Vị trí 1: Phố Lê Thái Tổ: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	679.142.880	3.489.943	23.172.000	26.661.943	29.328.137,1
166	27 Lê Thánh Tông	140,0	116,5	Vị trí 1: Phố Lê Thánh Tông: Từ đầu đường đến cuối đường	103.147.000	1,0	73.676.429	2,0%	206.294.000	1.770.764	3.840.000	5.610.764	6.171.840,3
167	63 Lò Sũ	150,3	150,3	Vị trí 1: Lý Thái Tổ: Từ đầu đường đến cuối đường	115.315.000	1,2	98.841.429	2,0%	297.117.334	1.976.829	11.844.000	13.820.829	15.202.911,4
168	46 Lương Ngọc Quyến	164,5	259,5	Vị trí 1: Phố Lương Ngọc Quyến: Từ đầu đường đến cuối đường	89.575.000	1,0	63.982.143	2,0%	210.501.250	811.180	11.208.000	12.019.180	13.221.098,2
169	53 Lương Văn Can	254,1	367,9	Vị trí 1: Phố Lương Văn Can: Từ đầu đường đến cuối đường	152.006.000	1,0	108.575.714	2,0%	551.781.780	1.499.815	12.648.000	14.147.815	15.562.596,0

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
170	18 Lương Văn Can	34,2	34,2	Vị trí 1: Phố Lương Văn Can: Từ đầu đường đến cuối đường	152.006.000	1,0	108.575.714	2,0%	74.265.789	2.171.514	11.208.000	13.379.514	14.717.465,7
171	22 Lương Văn Can	21,5	21,5	Vị trí 1: Phố Lương Văn Can: Từ đầu đường đến cuối đường	152.006.000	1,0	108.575.714	2,0%	46.687.557	2.171.514	10.968.000	13.139.514	14.453.465,7
172	66 Lương Văn Can	46,9	46,9	Vị trí 1: Phố Lương Văn Can: Từ đầu đường đến cuối đường	152.006.000	1,0	108.575.714	2,0%	101.844.020	2.171.514	11.208.000	13.379.514	14.717.465,7
173	33a Lý Quốc Sư	44,6	44,6	Vị trí 1: Phố Lý Quốc Sư: từ đầu đường đến cuối đường	118.404.000	1,0	84.574.286	2,0%	75.440.263	1.691.486	8.280.000	9.971.486	10.968.634,3
174	10 Lý Quốc Sư	57,7	57,7	Vị trí 1: Phố Lý Quốc Sư: từ đầu đường đến cuối đường	118.404.000	1,2	101.489.143	2,0%	117.118.471	2.029.783	9.636.000	11.665.783	12.832.361,1
175	12 Lý Quốc Sư	26,9	26,9	Vị trí 1: Phố Lý Quốc Sư: từ đầu đường đến cuối đường	118.404.000	1,0	84.574.286	2,0%	45.500.966	1.691.486	8.112.000	9.803.486	10.783.834,3
176	2d Lý Quốc Sư	48,5	134,1	Vị trí 1: Phố Lý Quốc Sư: từ đầu đường đến cuối đường	118.404.000	1,0	84.574.286	2,0%	82.037.057	611.760	8.616.000	9.227.760	10.150.536,3
177	14 Lý Thường Kiệt	41,2	41,2	Vị trí 1: Phố Lý Thường Kiệt: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	143.785.646	3.489.943	9.912.000	13.401.943	14.742.137,1

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
178	70 Lý Thường Kiệt	113,2	113,2	Vị trí 2: Phố Lý Thường Kiệt: Từ đầu đường đến cuối đường	109.933.000	1,0	78.523.571	2,0%	177.777.366	1.570.471	7.800.000	9.370.471	10.307.518,6
179	58 Lý Thường Kiệt	355,2	276,1	Vị trí 1: Phố Lý Thường Kiệt: Từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,2	209.396.571	2,0%	1.487.553.243	5.387.734	11.124.000	16.511.734	18.162.906,9
180	31 - 33 Mã Mây	180,0	274,7	Vị trí 1 Mã Mây: Từ đầu đường đến cuối đường	119.434.000	1,0	85.310.000	2,0%	307.116.000	1.118.005	11.400.000	12.518.005	13.769.805,6
181	2 Mã Mây	18,8	18,8	Vị trí 1 Mã Mây: Từ đầu đường đến cuối đường	119.434.000	1,2	102.372.000	2,0%	38.491.872	2.047.440	13.080.000	15.127.440	16.640.184,0
182	6 Mã Mây	73,5	66,6	Vị trí 1 Mã Mây: Từ đầu đường đến cuối đường	119.434.000	1,0	85.310.000	2,0%	125.405.700	1.882.968	11.856.000	13.738.968	15.112.865,3
183	80 Mã Mây	273,3	547,1	Vị trí 1 Mã Mây: Từ đầu đường đến cuối đường	119.434.000	1,0	85.310.000	2,0%	466.304.460	852.289	11.820.000	12.672.289	13.939.518,1
184	142 ngõ Hàng Cỏ	101,3	101,3	Vị trí 1 phố Lê Duẩn: Địa phận quận Hoàn Kiếm	104.832.000	1,0	74.880.000	2,0%	151.706.880	1.497.600	6.012.000	7.509.600	8.260.560,0
185	72 Ngõ Quyền	70,3	55,3	Vị trí 1: Phố Ngõ Quyền: Từ Phố Lý Thường Kiệt đến đường Phố Hàm Long	115.315.000	1,0	82.367.857	2,0%	115.809.207	2.094.199	9.636.000	11.730.199	12.903.218,9

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
186	12 Nguyễn Chế Nghĩa	399,6	280,0	Vị trí 1: Phố Nguyễn Chế Nghĩa: Từ Đầu đường đến Cuối đường	63.788.000	1,0	45.562.857	2,0%	364.138.354	1.300.494	8.136.000	9.436.494	10.380.143,5
187	8 + 12 Nguyễn Siêu	87,2	87,2	Vị trí 1: Phố Nguyễn Siêu: Từ đầu đường đến cuối đường	103.147.000	1,0	73.676.429	2,0%	128.491.691	1.473.529	11.004.000	12.477.529	13.725.281,4
188	1d Nguyễn Văn Tố	59,0	59,0	Vị trí 1: Phố Nguyễn Văn Tố: Từ Đầu đường đến cuối đường	89.575.000	1,0	63.982.143	2,0%	75.498.929	1.279.643	8.700.000	9.979.643	10.977.607,1
189	11 Nhà Chung	32,0	32,0	Vị trí 1: Phố Nhà Chung: Từ đầu đường đến cuối đường	119.434.000	1,0	85.310.000	2,0%	54.598.400	1.706.200	8.244.000	9.950.200	10.945.220,0
190	14 + 16 Nhà Thờ	268,6	282,1	Vị trí 1: Phố Nhà Thờ: từ đầu đường đến cuối đường	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	937.398.651	3.322.930	20.100.000	23.422.930	25.765.223,4
191	4 Phan Bội Châu	24,9	24,9	Vị trí 1: Phố Phan Bội Châu: Từ đầu đường đến cuối đường	108.576.000	1,0	77.554.286	2,0%	38.622.034	1.551.086	7.860.000	9.411.086	10.352.194,3

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
192	17 Phan Chu Trinh	161,2	161,2	Vị trí 1: Phố Phan Chu Trinh: Từ đầu đường đến cuối đường	115.315.000	1,0	82.367.857	2,0%	265.553.971	1.647.357	7.152.000	8.799.357	9.679.292,9
193	57b Phan Chu Trinh	155,2	155,2	Vị trí 1: Phố Phan Chu Trinh: Từ đầu đường đến cuối đường	115.315.000	1,0	82.367.857	2,0%	255.669.829	1.647.357	6.828.000	8.475.357	9.322.892,9
194	48 + 50 Phố Huế	69,0	69,0	Vị trí 1: Phố Huế: Địa phận Hoàn Kiếm	133.661.000	1,2	114.566.571	2,0%	158.101.869	2.291.331	8.856.000	11.147.331	12.262.064,6
195	37 Phố Huế	26,9	26,9	Vị trí 1: Phố Huế: Địa phận Hoàn Kiếm	133.661.000	1,0	95.472.143	2,0%	51.364.013	1.909.443	7.272.000	9.181.443	10.099.587,1
196	8 Phố Huế	119,4	219,8	Vị trí 1: Phố Huế: Địa phận Hoàn Kiếm	133.661.000	1,0	95.472.143	2,0%	227.987.477	1.037.250	7.224.000	8.261.250	9.087.374,6
197	151 Phùng Hưng	52,0	52,0	Vị trí 1: Phố Phùng Hưng: Từ Đầu đường đến cuối đường	103.147.000	1,0	73.676.429	2,0%	76.623.486	1.473.529	8.352.000	9.825.529	10.808.081,4
198	51 Phùng Hưng	163,6	60,7	Vị trí 1: Phố Phùng Hưng: Từ Đầu đường đến cuối đường	103.147.000	1,0	73.676.429	2,0%	241.069.274	3.971.487	8.412.000	12.383.487	13.621.835,9
199	3 Phùng Hưng	19,1	19,1	Vị trí 1: Phố Phùng Hưng: Từ Đầu đường đến cuối đường	103.147.000	1,0	73.676.429	2,0%	28.144.396	1.473.529	8.544.000	10.017.529	11.019.281,4

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
200	1 Phùng Hưng	462,2	1.636,5	Vị trí 1: Phan Đình Phùng: Quận Hoàn Kiếm	138.434.000	1,3	128.545.857	2,0%	1.188.277.903	726.109	11.064.000	11.790.109	12.969.120,3
201	41 Thợ Nhuộm	70,8	70,8	Vị trí 1: Phố Thợ Nhuộm: Từ đầu đường đến cuối đường	114.005.000	1,0	81.432.143	2,0%	115.307.914	1.628.643	8.316.000	9.944.643	10.939.107,1
202	25 Thợ Nhuộm	248,5	227,4	Vị trí 1: Phố Thợ Nhuộm: Từ đầu đường đến cuối đường	114.005.000	1,0	81.432.143	2,0%	404.717.750	1.779.761	6.948.000	8.727.761	9.600.537,6
203	68 Thuốc Bắc	69,2	69,2	Vị trí 1: Phố Thuốc Bắc: Từ đầu đường đến cuối đường	141.523.000	1,2	121.305.429	2,0%	167.886.713	2.426.109	12.360.000	14.786.109	16.264.719,4
204	74 Thuốc Bắc	86,9	86,9	Vị trí 1: Phố Thuốc Bắc: Từ đầu đường đến cuối đường	141.523.000	1,0	101.087.857	2,0%	175.690.696	2.021.757	10.812.000	12.833.757	14.117.132,9
205	24 Thuốc Bắc	369,9	389,2	Vị trí 1: Phố Thuốc Bắc: Từ đầu đường đến cuối đường	141.523.000	1,2	121.305.429	2,0%	897.417.561	2.305.801	11.388.000	13.693.801	15.063.180,6

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
206	16 Tô Tịch	35,5	35,5	Vị trí 1: Phố Tô Tịch: Từ đầu đường đến cuối đường	81.432.000	1,0	58.165.714	2,0%	41.297.657	1.163.314	7.176.000	8.339.314	9.173.245,7
207	30 Tổng Duy Tân	36,0	36,0	Vị trí 1: Phố Tổng Duy Tân: Từ đầu đường đến cuối đường	89.575.000	1,0	63.982.143	2,0%	46.067.143	1.279.643	8.976.000	10.255.643	11.281.207,1
208	67 Trần Hưng Đạo	143,2	143,2	Vị trí 1: Phố Trần Hưng Đạo :Từ Trần Thánh Tông đến Lê Duẩn	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	499.759.817	3.489.943	10.968.000	14.457.943	15.903.737,1
209	67 Trần Hưng Đạo	155,9	145,9	Vị trí 2: Phố Trần Hưng Đạo :Từ Trần Thánh Tông đến Lê Duẩn	109.933.000	1,0	78.523.571	2,0%	244.836.496	1.678.112	7.776.000	9.454.112	10.399.522,9
210	65 Trần Hưng Đạo	179,6	121,0	Vị trí 1: Phố Trần Hưng Đạo :Từ Trần Thánh Tông đến Lê Duẩn	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	626.793.737	5.180.114	10.524.000	15.704.114	17.274.524,9
211	74 Trần Hưng Đạo	22,7	22,7	Vị trí 1: Phố Trần Hưng Đạo :Từ Trần Thánh Tông đến Lê Duẩn	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	79.221.703	3.489.943	10.320.000	13.809.943	15.190.937,1
212	14 Trần Hưng Đạo	565,8	212,2	Vị trí 1: Phố Trần Hưng Đạo :Từ Trần Thánh Tông đến Lê Duẩn	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	1.974.609.669	9.305.418	11.340.000	20.645.418	22.709.959,6
213	96 Trần Hưng Đạo	1.118,4	1.322,6	Vị trí 1: Phố Trần Hưng Đạo :Từ Trần Thánh Tông đến Lê Duẩn	244.296.000	1,0	174.497.143	2,0%	3.903.152.091	2.951.121	10.404.000	13.355.121	14.690.632,6

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
214	144 Trần Nhật Duật	39,4	39,4	Vị trí 1: Phố Trần Nhật Duật: Từ đầu đường đến cuối đường	89.575.000	1,0	63.982.143	2,0%	50.417.929	1.279.643	7.716.000	8.995.643	9.895.207,1
215	36 Trần Nhật Duật	50,9	50,9	Vị trí 1: Phố Trần Nhật Duật: Từ đầu đường đến cuối đường	89.575.000	1,0	63.982.143	2,0%	65.133.821	1.279.643	8.448.000	9.727.643	10.700.407,1
216	24 Trần Nhật Duật	213,2	327,2	Vị trí 1: Phố Cao Thắng: Từ đầu đường đến cuối đường	103.147.000	1,2	88.411.714	2,0%	376.987.550	1.152.162	9.888.000	11.040.162	12.144.178,7
217	4 Trần Phú	26,2	26,2	Vị trí 1: Phố Trần Phú: Từ Phùng Hưng đến Điện Biên	115.315.000	1,0	82.367.857	2,0%	43.160.757	1.647.357	8.172.000	9.819.357	10.801.292,9
218	6 Tràng Thi	79,4	79,4	Vị trí 1: Phố Tràng Thi: Từ đầu đường đến cuối đường	144.144.000	1,0	102.960.000	2,0%	163.500.480	2.059.200	7.524.000	9.583.200	10.541.520,0
219	58 Tràng Thi	95,71	91,24	Vị trí 1: Phố Tràng Thi: Từ đầu đường đến cuối đường	144.144.000	1,0	102.960.000	2,0%	197.086.032	2.160.084	7.236.000	9.396.084	10.335.692,0
220	17 Tràng Thi	18,4	18,4	Vị trí 1: Phố Tràng Thi: Từ đầu đường đến cuối đường	144.144.000	1,0	102.960.000	2,0%	37.889.280	2.059.200	6.840.000	8.899.200	9.789.120,0

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
221	16 - 18 Tràng Thi	944,4	865,4	Vị trí 1: Phố Tràng Thi: Từ đầu đường đến cuối đường	144.144.000	1,0	102.960.000	2,0%	1.944.708.480	2.247.179	7.164.000	9.411.179	10.352.296,6
222	56 Tràng Thi	35,2	30,8	Vị trí 1: Phố Tràng Thi: Từ đầu đường đến cuối đường	144.144.000	1,0	102.960.000	2,0%	72.483.840	2.353.371	6.792.000	9.145.371	10.059.908,6
223	4 Tràng Thi	144,1	226,4	Vị trí 1: Phố Tràng Thi: Từ đầu đường đến cuối đường	144.144.000	1,2	123.552.000	2,0%	356.076.864	1.572.778	8.064.000	9.636.778	10.600.455,4
224	17 Tràng Thi	37,7	37,7	Vị trí 1: Phố Tràng Thi: Từ đầu đường đến cuối đường	144.144.000	1,0	102.960.000	2,0%	77.631.840	2.059.200	6.840.000	8.899.200	9.789.120,0
225	8 Tràng Thi	667,42	1.382,40	Vị trí 1: Phố Tràng Thi: Từ đầu đường đến cuối đường	144.144.000	1,0	102.960.000	2,0%	1.374.351.264	994.178	7.368.000	8.362.178	9.198.395,5

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
226	15b Trảng Thi	137,0	248,0	Vị trí 1: Phố Trảng Thi: Từ đầu đường đến cuối đường	144.144.000	1,0	102.960.000	2,0%	282.110.400	1.137.542	7.164.000	8.301.542	9.131.696,1
227	48 Trảng Thi	124,5	163,6	Vị trí 1: Phố Trảng Thi: Từ đầu đường đến cuối đường	144.144.000	1,0	102.960.000	2,0%	256.370.400	1.567.056	7.140.000	8.707.056	9.577.761,9
228	12 + 14 Trảng Thi	2.098,0	1.323,3	Vị trí 1: Phố Trảng Thi: Từ đầu đường đến cuối đường	144.144.000	1,0	102.960.000	2,0%	4.320.201.600	3.264.842	7.368.000	10.632.842	11.696.125,7
229	13 + 15 Trảng Tiền	379,3	488,2	Vị trí 1: Phố Trảng Tiền: Từ đầu đường đến cuối đường	152.006.000	1,0	108.575.714	2,0%	823.655.369	1.687.127	21.708.000	23.395.127	25.734.639,6
230	32 Trảng Tiền	480,4	686,7	Vị trí 1: Phố Trảng Tiền: Từ đầu đường đến cuối đường	152.006.000	1,0	108.575.714	2,0%	1.043.195.463	1.519.143	17.952.000	19.471.143	21.418.257,2
231	30 Trảng Tiền	486,5	486,5	Vị trí 1: Phố Trảng Tiền: Từ đầu đường đến cuối đường	152.006.000	1,0	108.575.714	2,0%	1.056.441.700	2.171.514	22.212.000	24.383.514	26.821.865,7
232	41 Trảng Tiền	144,1	144,1	Vị trí 1: Phố Trảng Tiền: Từ đầu đường đến cuối đường	152.006.000	1,0	108.575.714	2,0%	312.915.209	2.171.514	20.976.000	23.147.514	25.462.265,7
233	9 Trảng Tiền	122,3	122,3	Vị trí 1: Phố Trảng Tiền: Từ đầu đường đến cuối đường	152.006.000	1,0	108.575.714	2,0%	265.576.197	2.171.514	21.648.000	23.819.514	26.201.465,7

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
234	33 Trảng Tiền	110,0	110,0	Vị trí 1: Phố Trảng Tiền: Từ đầu đường đến cuối đường	152.006.000	1,0	108.575.714	2,0%	238.866.571	2.171.514	20.976.000	23.147.514	25.462.265,7
235	66 Trảng Tiền	308,9	308,9	Vị trí 1: Phố Trảng Tiền: Từ đầu đường đến cuối đường	152.006.000	1,0	108.575.714	2,0%	670.780.763	2.171.514	18.504.000	20.675.514	22.743.065,7
236	68 Trảng Tiền	98,1	98,1	Vị trí 1: Phố Trảng Tiền: Từ đầu đường đến cuối đường	152.006.000	1,0	108.575.714	2,0%	213.025.551	2.171.514	20.544.000	22.715.514	24.987.065,7
237	17 Trảng Tiền	76,1	76,1	Vị trí 1: Phố Trảng Tiền: Từ đầu đường đến cuối đường	152.006.000	1,0	108.575.714	2,0%	165.252.237	2.171.514	20.976.000	23.147.514	25.462.265,7
238	46 Trảng Tiền	137,8	123,0	Vị trí 1: Phố Trảng Tiền: Từ đầu đường đến cuối đường	152.006.000	1,2	130.290.857	2,0%	359.081.602	2.919.363	22.512.000	25.431.363	27.974.498,9
239	64 Trảng Tiền	105,2	105,2	Vị trí 1: Phố Trảng Tiền: Từ đầu đường đến cuối đường	152.006.000	1,0	108.575.714	2,0%	228.443.303	2.171.514	20.544.000	22.715.514	24.987.065,7
240	56 Trảng Tiền	217,0	217,0	Vị trí 1: Phố Trảng Tiền: Từ đầu đường đến cuối đường	152.006.000	1,0	108.575.714	2,0%	471.218.600	2.171.514	22.416.000	24.587.514	27.046.265,7
241	33 Trảng Tiền	40,5	40,5	Vị trí 1: Phố Trảng Tiền: Từ đầu đường đến cuối đường	152.006.000	1,0	108.575.714	2,0%	87.946.329	2.171.514	20.976.000	23.147.514	25.462.265,7

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
242	39 Tràng Tiền	60,3	60,3	Vị trí 1: Phố Tràng Tiền: Từ đầu đường đến cuối đường	152.006.000	1,0	108.575.714	2,0%	130.942.311	2.171.514	21.192.000	23.363.514	25.699.865,7
243	43 Tràng Tiền	361,3	452,1	Vị trí 1: Phố Tràng Tiền: Từ đầu đường đến cuối đường	152.006.000	1,0	108.575.714	2,0%	784.568.111	1.735.386	20.556.000	22.291.386	24.520.524,8
II	Quận Hai Bà Trưng						0		0	#DIV/0!	-	#DIV/0!	#DIV/0!
1	170 Bà Triệu	33,9	33,9	Vị trí 2: Phố Bà Triệu, từ Nguyễn Du đến Thái Phiên	57.867.000	1,00	41.333.571	2,0%	28.024.161	826.671	5.316.000	6.142.671	6.756.938,6
2	E1 Bách Khoa (nhà trống)	84,7	121	Vị trí 1: Đường Tạ Quang Bửu: Bạch Mai đi Đại Cồ Việt	44.402.000	1,00	31.715.714	2,0%	53.726.420	444.020	2.820.000	3.264.020	3.590.422,0
3	E1 Bách Khoa	87,2	77,8	Vị trí 1: Đường Tạ Quang Bửu: Bạch Mai đi Đại Cồ Việt	44.402.000	1,00	31.715.714	2,0%	55.312.206	710.954	2.952.000	3.662.954	4.029.249,2
4	512 Bạch Mai	58,7	58,7	Vị trí 1: Đường Bạch Mai: Từ đầu đường đến cuối đường	63.239.000	1,00	45.170.714	2,0%	53.030.419	903.414	3.924.000	4.827.414	5.310.155,7
5	328 Bạch Mai	57	57	Vị trí 1: Đường Bạch Mai: Từ đầu đường đến cuối đường	63.239.000	1,00	45.170.714	2,0%	51.494.614	903.414	3.888.000	4.791.414	5.270.555,7

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
6	72 Bạch Mai	40,5	40,5	Vị trí 1: Đường Bạch Mai: Từ đầu đường đến cuối đường	63.239.000	1,00	45.170.714	2,0%	36.588.279	903.414	3.876.000	4.779.414	5.257.355,7
7	516 Bạch Mai	62,5	62,5	Vị trí 1: Đường Bạch Mai: Từ đầu đường đến cuối đường	63.239.000	1,00	45.170.714	2,0%	56.463.393	903.414	3.924.000	4.827.414	5.310.155,7
8	296 Bạch Mai	169,1	255,4	Vị trí 1: Đường Bạch Mai: Từ đầu đường đến cuối đường	63.239.000	1,00	45.170.714	2,0%	152.767.356	598.149	3.672.000	4.270.149	4.697.164,3
9	51 Bùi Thị Xuân	25	25	Vị trí 1: Đường Bùi Thị Xuân: Từ đầu đường đến cuối đường	99.567.000	1,00	71.119.286	2,0%	35.559.643	1.422.386	6.492.000	7.914.386	8.705.824,3
10	151A Đại La	315,9	315,9	Vị trí 1: Đường Đại La: Địa phận quận Hai Bà Trưng	69.966.000	1,00	49.975.714	2,0%	315.746.563	999.514	3.768.000	4.767.514	5.244.265,7
11	3 + 5 Đại La	127,79	35,8	Vị trí 1: Đường Đại La: Địa phận quận Hai Bà Trưng	69.966.000	1,00	49.975.714	2,0%	127.727.931	3.567.819	3.840.000	7.407.819	8.148.601,2
12	9 Hồ Xuân Hương (Góc)	84,3	84,3	Vị trí 1: Đường Hồ Xuân Hương: Đầu đường đến cuối đường	86.486.000	1,20	74.130.857	2,0%	124.984.625	1.482.617	3.264.000	4.746.617	5.221.278,9
13	8 Hồ Xuân Hương	499,6	631,6	Vị trí 1: Đường Hồ Xuân Hương: Đầu đường đến cuối đường	86.486.000	1,00	61.775.714	2,0%	617.262.937	977.300	3.996.000	4.973.300	5.470.630,4

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m ² /năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m ² /năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
14	145 C1 Hồng Mai	40,5	30,7	Vị trí 1: Đường Hồng Mai: Đầu đường đến cuối đường	43.056.000	1,00	30.754.286	2,0%	24.910.971	811.432	2.352.000	3.163.432	3.479.775,5
15	191 Lê Duẩn	43,4	36,6	Vị trí 1 phố Lê Duẩn: Từ Giáo quận Hoàn Kiếm đến Trần Nhân Tông	104.832.000	1,00	74.880.000	2,0%	64.995.840	1.775.843	8.952.000	10.727.843	11.800.626,9
16	51 Lò Đúc (Góc)	196,3	196,3	Vị trí 1: Đường Lò Đúc: Từ Phan Chu Trinh đến Nguyễn Công Trứ	84.146.000	1,20	72.125.143	2,0%	283.163.311	1.442.503	6.372.000	7.814.503	8.595.953,1
17	220 Lò Đúc	10,8	10,8	Vị trí 1: Đường Lò Đúc: Từ Phan Chu Trinh đến Nguyễn Công Trứ	84.146.000	1,00	60.104.286	2,0%	12.982.526	1.202.086	6.036.000	7.238.086	7.961.894,3
18	30 Lò Đúc	40,3	40,3	Vị trí 1: Đường Lò Đúc: Từ Phan Chu Trinh đến Nguyễn Công Trứ	84.146.000	1,00	60.104.286	2,0%	48.444.054	1.202.086	6.420.000	7.622.086	8.384.294,3
19	228 Lò Đúc	31,2	31,2	Vị trí 1: Đường Lò Đúc: Từ Nguyễn Công Trứ đến Trần Khát Chân	67.860.000	1,00	48.471.429	2,0%	30.246.171	969.429	6.240.000	7.209.429	7.930.371,4
20	141 Mai Hắc Đế	17,2	24,5	Vị trí 1: Đường Mai Hắc Đế: Từ đầu đường đến cuối đường	99.567.000	1,00	71.119.286	2,0%	24.465.034	998.573	8.508.000	9.506.573	10.457.230,1

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
21	102 M24 Mai Hương	38,1	38,1	Vị trí 2: Đường Bạch Mai: Từ đầu đường đến cuối đường	32.884.000	1,00	23.488.571	2,0%	17.898.291	469.771	1.596.000	2.065.771	2.272.348,6
22	6 Nguyễn Công Trứ	202,5	164,6	Vị trí 1: Đường Tăng Bạt Hổ: Từ đầu đường đến cuối đường	69.966.000	1,00	49.975.714	2,0%	202.401.643	1.229.658	2.484.000	3.713.658	4.085.023,4
23	P9 H4 Nguyễn Công Trứ.	34	34	Vị trí 1: Đường Nguyễn Công Trứ: Từ Lò Đúc đến Trần Thánh Tông	68.141.000	1,00	48.672.143	2,0%	33.097.057	973.443	2.364.000	3.337.443	3.671.187,1
24	10 ngõ Mai Hương	237,2	148,9	Vị trí 2: Đường Bạch Mai: Từ đầu đường đến cuối đường	32.884.000	1,00	23.488.571	2,0%	111.429.783	748.353	1.824.000	2.572.353	2.829.588,5
25	17 Nguyễn Đình Chiểu	413,6	269,2	Vị trí 1: Đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ Trần Nhân Tông đến Đại Cồ Việt	72.657.000	1,00	51.897.857	2,0%	429.299.074	1.594.722	6.840.000	8.434.722	9.278.193,8
26	80 Nguyễn Du	216,3	216,3	Vị trí 1: Đường Nguyễn Du: Từ Quang Trung đến Trần Bình Trọng	124.862.000	1,00	89.187.143	2,0%	385.823.580	1.783.743	5.892.000	7.675.743	8.443.317,1
27	74 Nguyễn Du	657,7	525,4	Vị trí 1: Đường Nguyễn Du: Từ Quang Trung đến Trần Bình Trọng	124.862.000	1,00	89.187.143	2,0%	1.173.167.677	2.232.904	6.660.000	8.892.904	9.782.194,2

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
28	80 Nguyễn Du	935,8	1392,3	Vị trí 1: Đường Nguyễn Du: Từ Quang Trung đến Trần Bình Trọng	124.862.000	1,00	89.187.143	2,0%	1.669.226.566	1.198.899	5.892.000	7.090.899	7.799.988,5
29	18c Phạm Đình Hồ	299	299	Vị trí 1: Đường Phạm Đình Hồ: Đầu đường đến cuối đường	69.966.000	1,00	49.975.714	2,0%	298.854.771	999.514	4.176.000	5.175.514	5.693.065,7
30	18c Phạm Đình Hồ	454,6	334,8	Vị trí 1: Đường Phạm Đình Hồ: Đầu đường đến cuối đường	69.966.000	1,00	49.975.714	2,0%	454.379.194	1.357.166	4.176.000	5.533.166	6.086.482,7
31	18c Phạm Đình Hồ	363,4	366,2	Vị trí 1: Đường Phạm Đình Hồ: Đầu đường đến cuối đường	69.966.000	1,00	49.975.714	2,0%	363.223.491	991.872	4.176.000	5.167.872	5.684.659,1
32	301 Phố Huế	22	22	Vị trí 1: Phố Huế: Từ Nguyễn Công Trứ đến Đại Cồ Việt	103.147.000	1,00	73.676.429	2,0%	32.417.629	1.473.529	6.228.000	7.701.529	8.471.681,4
33	100 Phố (Góc)	20,5	20,5	Vị trí 1: Phố Huế: Từ Nguyễn Du đến Nguyễn Công Trứ	124.862.000	1,20	107.024.571	2,0%	43.880.074	2.140.491	7.908.000	10.048.491	11.053.340,6
34	98 Phố Huế (Góc)	185,6	185,6	Vị trí 1: Phố Huế: Từ Nguyễn Du đến Nguyễn Công Trứ	124.862.000	1,20	107.024.571	2,0%	397.275.209	2.140.491	8.280.000	10.420.491	11.462.540,6

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
35	96 Phố Huế	124,8	124,8	Vị trí 1: Phố Huế: Từ Nguyễn Du đến Nguyễn Công Trứ	124.862.000	1,00	89.187.143	2,0%	222.611.109	1.783.743	7.212.000	8.995.743	9.895.317,1
36	88b Phố Huế	51,7	51,7	Vị trí 1: Phố Huế: Từ Nguyễn Du đến Nguyễn Công Trứ	124.862.000	1,00	89.187.143	2,0%	92.219.506	1.783.743	7.212.000	8.995.743	9.895.317,1
37	209 Phố Huế	176,9	158,6	Vị trí 1: Phố Huế: Từ Nguyễn Du đến Nguyễn Công Trứ	124.862.000	1,00	89.187.143	2,0%	315.544.111	1.989.559	7.260.000	9.249.559	10.174.515,3
38	316 Phố Huế	52,8	39,8	Vị trí 1: Phố Huế: Từ Nguyễn Công Trứ đến Đại Cồ Việt	103.147.000	1,00	73.676.429	2,0%	77.802.309	1.954.832	6.576.000	8.530.832	9.383.915,1
39	162 Phố Huế	36,5	36,5	Vị trí 1: Phố Huế: Từ Nguyễn Du đến Nguyễn Công Trứ	124.862.000	1,00	89.187.143	2,0%	65.106.614	1.783.743	7.260.000	9.043.743	9.948.117,1
40	212 Phố Huế	61,9	61,9	Vị trí 1: Phố Huế: Từ Nguyễn Du đến Nguyễn Công Trứ	124.862.000	1,00	89.187.143	2,0%	110.413.683	1.783.743	7.260.000	9.043.743	9.948.117,1
41	353 Phố Huế (Góc)	87	309,9	Vị trí 1: Phố Huế: Từ Nguyễn Công Trứ đến Đại Cồ Việt	103.147.000	1,20	88.411.714	2,0%	153.836.383	496.407	7.992.000	8.488.407	9.337.247,2
42	335 Phố Huế (Góc)	119	119	Vị trí 1: Phố Huế: Từ Nguyễn Công Trứ đến Đại Cồ Việt	103.147.000	1,20	88.411.714	2,0%	210.419.880	1.768.234	7.908.000	9.676.234	10.643.857,7

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
43	157 Phố Huế	50,2	50,2	Vị trí 1: Phố Huế: Từ Nguyễn Du đến Nguyễn Công Trứ	124.862.000	1,00	89.187.143	2,0%	89.543.891	1.783.743	7.260.000	9.043.743	9.948.117,1
44	27 Phủ Đồng Thiên Vương	116,3	71,6	Vị trí 1: Đường Phủ Đồng Thiên Vương: Từ đầu đường đến cuối đường	75.348.000	1,00	53.820.000	2,0%	125.185.320	1.748.398	6.324.000	8.072.398	8.879.638,2
45	470 D8 Quỳnh Lôi	25,6	25,6	Vị trí 2: Đường Hồng Mai: Đầu đường đến cuối đường	23.681.000	1,00	16.915.000	2,0%	8.660.480	338.300	2.148.000	2.486.300	2.734.930,0
46	Tầng 1 nhà A khu Hồ Đình, Thanh Lương.	327,1	327,1	Vị trí 2: Đường Kim Ngưu: Đầu đường đến cuối đường	26.157.000	1,00	18.683.571	2,0%	122.227.924	373.671	2.412.000	2.785.671	3.064.238,6
47	8 Tô Hiến Thành (Góc)	123,4	281,9	Vị trí 1: Phố Tô Hiến Thành: Từ đầu đường đến cuối đường	88.803.000	1,20	76.116.857	2,0%	187.856.403	666.394	9.060.000	9.726.394	10.699.033,1
48	29 Trần Nhân Tông	72,9	72,9	Vị trí 1: Đường Trần Nhân Tông: Từ đầu đường đến cuối đường	119.434.000	1,00	85.310.000	2,0%	124.381.980	1.706.200	6.408.000	8.114.200	8.925.620,0
49	50 Trần Xuân Soạn	55,2	55,2	Vị trí 1: Trần Xuân Soạn: Từ đầu đường đến cuối đường	99.567.000	1,00	71.119.286	2,0%	78.515.691	1.422.386	4.452.000	5.874.386	6.461.824,3
50	75 Trần Xuân Soạn	43,7	43,7	Vị trí 1: Trần Xuân Soạn: Từ đầu đường đến cuối đường	99.567.000	1,00	71.119.286	2,0%	62.158.256	1.422.386	5.976.000	7.398.386	8.138.224,3
51	54 Triệu Việt Vương	69,6	69,6	Vị trí 1: Đường Triệu Việt Vương: Từ đầu đường đến cuối đường	99.567.000	1,00	71.119.286	2,0%	98.998.046	1.422.386	6.420.000	7.842.386	8.626.624,3

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
52	96 Yết Kiêu	247,3	311,2	Vị trí 1: Đường Yết Kiêu: Từ Nguyễn Du đến Nguyễn Thượng Hiền	96.970.000	1,20	83.117.143	2,0%	411.097.389	1.321.007	6.600.000	7.921.007	8.713.107,7
II	Quận Ba Đình						0		0	#DIV/0!	-	#DIV/0!	#DIV/0!
1	1A Đặng Dung (Góc)	36,6	36,6	Vị trí 1: Đường Đặng Dung: Từ đầu đường đến cuối đường	72.657.000	1,20	62.277.429	2,0%	45.587.078	1.245.549	6.468.000	7.713.549	8.484.903,4
2	686 Đề La Thành (số: 61 Giảng Võ)	195,36	148,95	Vị trí 1: Phố Đề La Thành: Từ Phố Kim Hoa đến đường Ô Chợ Dừa	41.933.000	1,00	29.952.143	2,0%	117.029.013	785.693	3.984.000	4.769.693	5.246.662,6
3	10 Điện Biên Phủ	402,3	374,3	Vị trí 1: Phố Điện Biên Phủ: Từ đầu đường đến cuối đường	146.578.000	1,20	125.638.286	2,0%	1.010.885.647	2.700.736	11.508.000	14.208.736	15.629.610,1
4	34 Điện Biên Phủ	234,7	234,7	Vị trí 1: Phố Điện Biên Phủ: Từ đầu đường đến cuối đường	146.578.000	1,00	104.698.571	2,0%	491.455.094	2.093.971	9.204.000	11.297.971	12.427.768,6
5	17 Điện Biên Phủ (Góc)	451,9	451,9	Vị trí 1: Phố Điện Biên Phủ: Từ đầu đường đến cuối đường	146.578.000	1,20	125.638.286	2,0%	1.135.518.826	2.512.766	11.340.000	13.852.766	15.238.042,3

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
6	106 Đội Cấn (Góc)	19,6	19,6	Vị trí 1: Phố Đội Cấn: Từ Ngoc Hà đến Liễu Giai	70.574.000	1,15	57.971.500	2,0%	22.724.828	1.159.430	6.492.000	7.651.430	8.416.573,0
7	111 Đội Cấn	42,4	42,4	Vị trí 1: Phố Đội Cấn: Từ Ngoc Hà đến Liễu Giai	70.574.000	1,00	50.410.000	2,0%	42.747.680	1.008.200	6.216.000	7.224.200	7.946.620,0
8	124 Đội Cấn	49,8	49,8	Vị trí 1: Phố Đội Cấn: Từ Ngoc Hà đến Liễu Giai	70.574.000	1,00	50.410.000	2,0%	50.208.360	1.008.200	6.300.000	7.308.200	8.039.020,0
9	15 + 17 Đội Cấn	67,1	108	Vị trí 1: Phố Đội Cấn: Từ Ngoc Hà đến Liễu Giai	70.574.000	1,00	50.410.000	2,0%	67.650.220	626.391	6.492.000	7.118.391	7.830.230,0
10	102 A5 Giảng Võ	48,8	48,8	Vị trí 1: Phố Kim Mã: Từ Phố Nguyễn thái Học đến đường Liễu Giai	97.718.000	1,00	69.798.571	2,0%	68.123.406	1.395.971	6.660.000	8.055.971	8.861.568,6
11	105 D2 Giảng Võ	57,9	53,8	Vị trí 1: Phố Giảng Võ: Địa phận Ba Đình	100.433.000	1,00	71.737.857	2,0%	83.072.439	1.544.097	7.176.000	8.720.097	9.592.107,1
12	39 D2 Giảng Võ	33,1	33,1	Vị trí 1: Phố Giảng Võ: Địa phận Ba Đình	100.433.000	1,00	71.737.857	2,0%	47.490.461	1.434.757	6.588.000	8.022.757	8.825.032,9
13	D2 Giảng Võ	72,3	82,2	Vị trí 1: Phố Giảng Võ: Địa phận Ba Đình	100.433.000	1,00	71.737.857	2,0%	103.732.941	1.261.958	7.164.000	8.425.958	9.268.553,7

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
14	518 + 519 + 523 C4 Giảng Võ.	159,3	159,3	Vị trí 1: Phố Giảng Võ: Địa phận Ba Đình	100.433.000	1,00	71.737.857	2,0%	228.556.813	1.434.757	3.960.000	5.394.757	5.934.232,9
15	27 Hàng Than	43,8	43,8	Vị trí 1 phố Hàng Than: Từ Đầu đường đến cuối đường	86.486.000	1,00	61.775.714	2,0%	54.115.526	1.235.514	8.232.000	9.467.514	10.414.265,7
16	15 Kim Mã (Góc)	106,4	86,6	Vị trí 1: Phố Kim Mã: Từ Phố Nguyễn thái Học đến đường Liễu Giai	97.718.000	1,15	80.268.357	2,0%	170.811.064	1.972.414	7.572.000	9.544.414	10.498.855,5
17	12 Lê Duẩn	22,3	20,2	Vị trí 4 phố Lê Duẩn: Địa phận quận Ba Đình	33.168.000	1,00	23.691.429	2,0%	10.566.377	523.088	5.580.000	6.103.088	6.713.396,8
18	109 + 110 A2 Ngọc Khánh	61,8	50,7	Vị trí 1 Nguyễn Chí Thanh: Địa phận quận Ba Đình	89.575.000	1,00	63.982.143	2,0%	79.081.929	1.559.801	7.212.000	8.771.801	9.648.981,5
19	111 + 112 A2 Ngọc Khánh	78,2	88,4	Vị trí 1 Nguyễn Chí Thanh: Địa phận quận Ba Đình	89.575.000	1,00	63.982.143	2,0%	100.068.071	1.131.992	7.284.000	8.415.992	9.257.590,9
20	49 Nguyễn Thái Học	222,9	223,5	Vị trí 1: Phố Nguyễn Thái Học: Từ đầu đường đến cuối đường	124.862.000	1,00	89.187.143	2,0%	397.596.283	1.778.954	11.316.000	13.094.954	14.404.449,7

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
21	81 Nguyễn Thái Học	80,5	271,5	Vị trí 1: Phố Nguyễn Thái Học: Từ đầu đường đến cuối đường	124.862.000	1,00	89.187.143	2,0%	143.591.300	528.881	10.752.000	11.280.881	12.408.969,5
22	14 Nguyễn Trường Tộ (Góc)	58,7	58,7	Vị trí 1 phố Nguyễn Trường Tộ: Từ đầu đường đến cuối đường	70.762.000	1,20	60.653.143	2,0%	71.206.790	1.213.063	5.856.000	7.069.063	7.775.969,1
23	66 Nguyễn Trường Tộ	33,9	33,9	Vị trí 1 phố Nguyễn Trường Tộ: Từ đầu đường đến cuối đường	70.762.000	1,00	50.544.286	2,0%	34.269.026	1.010.886	5.052.000	6.062.886	6.669.174,3
24	12 Quán Thánh (tầng 2)	56,4	56,4	Vị trí 1: Phố Quán Thánh: Từ đầu đường đến cuối đường	114.005.000	1,00	81.432.143	2,0%	91.855.457	1.628.643	4.332.000	5.960.643	6.556.707,1
25	12 Quán Thánh (tầng 1)	81,9	75,7	Vị trí 1: Phố Quán Thánh: Từ đầu đường đến cuối đường	114.005.000	1,00	81.432.143	2,0%	133.385.850	1.762.032	6.708.000	8.470.032	9.317.035,6
26	144c Quán Thánh	125,7	125,7	Vị trí 1: Phố Quán Thánh: Từ đầu đường đến cuối đường	114.005.000	1,00	81.432.143	2,0%	204.720.407	1.628.643	6.288.000	7.916.643	8.708.307,1
27	162 Quán Thánh (Góc)	39,1	39,1	Vị trí 1: Phố Quán Thánh: Từ đầu đường đến cuối đường	114.005.000	1,20	97.718.571	2,0%	76.415.923	1.954.371	7.524.000	9.478.371	10.426.208,6

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
28	8 Quán Thánh	63,7	220,1	Vị trí 1: Phố Quán Thánh: Từ đầu đường đến cuối đường	114.005.000	1,00	81.432.143	2,0%	103.744.550	471.352	6.312.000	6.783.352	7.461.687,1
29	110b Quán Thánh	34,6	34,6	Vị trí 4: Phố Quán Thánh: Từ đầu đường đến cuối đường	36.070.000	1,00	25.764.286	2,0%	17.828.886	515.286	4.728.000	5.243.286	5.767.614,3
30	9 Quán Thánh	118,6	111,05	Vị trí 1: Phố Quán Thánh: Từ đầu đường đến cuối đường	114.005.000	1,00	81.432.143	2,0%	193.157.043	1.739.370	6.108.000	7.847.370	8.632.107,0
31	69 Quán Thánh	579,4	678,1	Vị trí 1: Phố Quán Thánh: Từ đầu đường đến cuối đường	114.005.000	1,00	81.432.143	2,0%	943.635.671	1.391.588	6.648.000	8.039.588	8.843.546,6
32	105 H4 Thành Công	118,2	66,3	Vị trí 1: Phố Thành Công: Từ Khu Biệt Thự Thành Công đến đường Láng Hạ	54.288.000	1,00	38.777.143	2,0%	91.669.166	1.382.642	3.696.000	5.078.642	5.586.506,2
33	G23 + 24 Thành Công	196,1	196,1	Vị trí 1: Phố Huỳnh Thúc Kháng: Thuộc địa phận quận Ba Đình	76.003.000	1,00	54.287.857	2,0%	212.916.976	1.085.757	4.596.000	5.681.757	6.249.932,9
34	49 Thụy Khuê (Góc)	17,1	17,1	Vị trí 1: Thụy Khuê: từ đầu đường thanh niên đến dốc Tam Đa	56.241.000	1,15	46.197.964	2,0%	15.799.704	923.959	5.856.000	6.779.959	7.457.955,2

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
35	17 Trần Phú	50,28	50,28	Vị trí 2 Trần Phú: Từ Phụng Hưng đến Điện Biên Phủ	55.928.000	1,00	39.948.571	2,0%	40.172.283	798.971	3.984.000	4.782.971	5.261.268,6
36	75 Yên Ninh	813,7	872	Vị trí 1 Yên Ninh: Từ đầu đường đến cuối đường	57.857.000	1,00	41.326.429	2,0%	672.546.299	771.269	6.036.000	6.807.269	7.487.995,6
37	122a đường Yên Phụ	129,7	99,5	Vị trí 1: Phố Yên Phụ: Từ đầu đường đến cuối đường	70.574.000	1,00	50.410.000	2,0%	130.763.540	1.314.206	4.548.000	5.862.206	6.448.427,1
38	63 Yên Phụ	53,6	30,1	Vị trí 1: Phố Yên Phụ: Từ đầu đường đến cuối đường	70.574.000	1,00	50.410.000	2,0%	54.039.520	1.795.333	4.260.000	6.055.333	6.660.866,2
39	100 Yên Phụ	52,8	47	Vị trí 1: Phố Yên Phụ: Từ đầu đường đến cuối đường	70.574.000	1,00	50.410.000	2,0%	53.232.960	1.132.616	4.380.000	5.512.616	6.063.877,8
IV	Quận Đống Đa						0		0	#DIV/0!	-	#DIV/0!	#DIV/0!
1	150 Đề La Thành	128,33	99,68	Vị trí 1: Đường Đề La Thành: Từ Kim Hoa đến Ô Chợ Dừa	41.933.000	1,00	29.952.143	2,0%	76.875.170	771.220	4.356.000	5.127.220	5.639.941,6
2	237 Khâm Thiên	28,7	28,7	Vị trí 1: Khâm Thiên: Từ đầu đường đến cuối đường	72.657.000	1,00	51.897.857	2,0%	29.789.370	1.037.957	4.512.000	5.549.957	6.104.952,9
3	115 Khâm Thiên	23,4	23,4	Vị trí 1: Khâm Thiên: Từ đầu đường đến cuối đường	72.657.000	1,00	51.897.857	2,0%	24.288.197	1.037.957	4.416.000	5.453.957	5.999.352,9

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
4	235b Khâm Thiên	38,9	38,9	Vị trí 1: Khâm Thiên: Từ đầu đường đến cuối cuối đường	72.657.000	1,00	51.897.857	2,0%	40.376.533	1.037.957	4.512.000	5.549.957	6.104.952,9
5	221b Khâm Thiên	397,6	324,7	Vị trí 1: Khâm Thiên: Từ đầu đường đến cuối cuối đường	72.657.000	1,00	51.897.857	2,0%	412.691.760	1.270.994	5.556.000	6.826.994	7.509.693,4
6	344 Khâm Thiên	90,6	67,3	Vị trí 1: Khâm Thiên: Từ đầu đường đến cuối cuối đường	72.657.000	1,00	51.897.857	2,0%	94.038.917	1.397.309	4.788.000	6.185.309	6.803.840,3
7	15 Khâm Thiên (góc)	19,4	45,5	Vị trí 1: Khâm Thiên: Từ đầu đường đến cuối cuối đường	72.657.000	1,15	59.682.536	2,0%	23.156.824	508.941	4.668.000	5.176.941	5.694.635,3
8	157 Khâm Thiên	167,1	167,1	Vị trí 1: Khâm Thiên: Từ đầu đường đến cuối cuối đường	72.657.000	1,00	51.897.857	2,0%	173.442.639	1.037.957	5.184.000	6.221.957	6.844.152,9
9	60 Khâm Thiên	31,5	31,5	Vị trí 1: Khâm Thiên: Từ đầu đường đến cuối cuối đường	72.657.000	1,00	51.897.857	2,0%	32.695.650	1.037.957	4.932.000	5.969.957	6.566.952,9
10	22 Khâm Thiên	93,8	93,8	Vị trí 1: Khâm Thiên: Từ đầu đường đến cuối cuối đường	72.657.000	1,00	51.897.857	2,0%	97.360.380	1.037.957	5.028.000	6.065.957	6.672.552,9

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
11	265 Khâm Thiên	77,84	63,5	Vị trí 1: Khâm Thiên: Từ đầu đường đến cuối đường	72.657.000	1,00	51.897.857	2,0%	80.794.584	1.272.356	5.196.000	6.468.356	7.115.191,2
12	1 - 4 B18 Kim Liên	256,9	122,5	Vị trí 2: Đường Phạm Ngọc Thạch: Từ đầu đường đến cuối đường	40.716.000	1,00	29.082.857	2,0%	149.427.720	1.219.818	4.560.000	5.779.818	6.357.799,9
13	10/111 Láng Hạ	68,02	49,4	Vị trí 1: Đường Láng Hạ: Địa phận quận Đống Đa	106.470.000	1,00	76.050.000	2,0%	103.458.420	2.094.300	5.460.000	7.554.300	8.309.730,0
14	Tầng 1 B26 Nam Thành Công- góc	134,35	134,35	Vị trí 1: Đường Nguyễn Hồng: Địa phận quận Đống Đa	51.106.000	1,15	41.979.929	2,0%	112.800.068	839.599	4.248.000	5.087.599	5.596.358,4
15	101 + 102 + 103 ĐN1 B26 Nam Thành Công - góc	105,6	105,6	Vị trí 1: Đường Huỳnh Thúc Kháng: Từ Ngã tư giao thái đến Hà- Láng Hạ	76.003.000	1,20	65.145.429	2,0%	137.587.145	1.302.909	6.648.000	7.950.909	8.745.999,4
16	296 ngõ chợ Khâm Thiên	68,7	36,9	Vị trí 2: Phố Khâm Thiên: Từ đầu đường đến cuối đường	37.055.000	1,00	26.467.857	2,0%	36.366.836	985.551	2.988.000	3.973.551	4.370.906,2
17	14 Ngõ Tắt Tổ	361,9	112,6	Vị trí 1: Đường Ngõ Tắt Tổ: Từ đầu đường đến cuối đường	52.475.000	1,00	37.482.143	2,0%	271.295.750	2.409.376	5.400.000	7.809.376	8.590.313,7

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
18	52 ngõ Thái Thịnh 2 (số cũ: số 8 B9 Yên Lãng) - góc	80,7	40,6	Vị trí 1: Đường Yên Lãng: Từ đầu đường đến cuối đường	52.475.000	1,00	37.482.143	2,0%	60.496.179	1.490.054	5.304.000	6.794.054	7.473.459,0
19	79 ngõ Thổ Quan (số cũ: 69 ngõ Thổ Quan)	163,4	251	Vị trí 2: Đường Trung Phụng: Từ đầu đường đến cuối đường	25.430.000	1,00	18.164.286	2,0%	59.360.886	236.498	2.436.000	2.672.498	2.939.747,3
20	12 Nguyễn Khuyến	524,1	524,1	Vị trí 1: Đường Nguyễn Khuyến: Đầu đường đến cuối đường	73.289.000	1,00	52.349.286	2,0%	548.725.213	1.046.986	5.268.000	6.314.986	6.946.484,3
21	70 Nguyễn Khuyến	92,9	124,5	Vị trí 1: Đường Nguyễn Khuyến: Đầu đường đến cuối đường	73.289.000	1,00	52.349.286	2,0%	97.264.973	781.245	5.340.000	6.121.245	6.733.369,2
22	119 Nguyễn Khuyến	76,6	76,6	Vị trí 1: Đường Nguyễn Khuyến: Đầu đường đến cuối đường	73.289.000	1,00	52.349.286	2,0%	80.199.106	1.046.986	5.496.000	6.542.986	7.197.284,3
23	144 Nguyễn Khuyến	38,3	38,3	Vị trí 1: Đường Nguyễn Khuyến: Đầu đường đến cuối đường	73.289.000	1,00	52.349.286	2,0%	40.099.553	1.046.986	5.340.000	6.386.986	7.025.684,3
24	187 Nguyễn Lương Bằng (số cũ: 187 Tây Sơn)	1.094	1094	Vị trí 1: Đường Nguyễn Lương Bằng: Từ đầu đường đến cuối đường	81.432.000	1,00	58.165.714	2,0%	1.272.665.829	1.163.314	6.396.000	7.559.314	8.315.245,7

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
25	125 Tây Sơn	143,7	127	Vị trí 1: Phố Tây Sơn, từ Nguyễn Lương Bằng đến Thái Hà	76.003.000	1,00	54.287.857	2,0%	156.023.301	1.228.530	6.300.000	7.528.530	8.281.382,9
26	69 Tây Sơn (số cũ: 235 Tây Sơn)	27,6	27,6	Vị trí 1: Phố Tây Sơn, từ Nguyễn Lương Bằng đến Thái Hà	76.003.000	1,00	54.287.857	2,0%	29.966.897	1.085.757	6.600.000	7.685.757	8.454.332,9
27	47 Tây Sơn (số cũ: 219)	33,9	27,2	Vị trí 1: Phố Tây Sơn, từ Nguyễn Lương Bằng đến Thái Hà	76.003.000	1,00	54.287.857	2,0%	36.807.167	1.353.205	5.472.000	6.825.205	7.507.725,1
28	111 Tây Sơn (Số cũ: 267)	25,8	25,8	Vị trí 1: Phố Tây Sơn, từ Nguyễn Lương Bằng đến Thái Hà	76.003.000	1,00	54.287.857	2,0%	28.012.534	1.085.757	5.988.000	7.073.757	7.781.132,9
29	297 Tây Sơn (số cũ: 365)	43,76	43,76	Vị trí 1: Phố Tây Sơn, từ Thái Hà đến Ngã Tư Sở	62.431.000	1,00	44.593.571	2,0%	39.028.294	891.871	6.360.000	7.251.871	7.977.058,6
30	110 Tôn Đức Thắng	43,1	43,1	Vị trí 1: Phố Tôn Đức Thắng: Từ đầu đường đến cuối đường	89.575.000	1,00	63.982.143	2,0%	55.152.607	1.279.643	4.836.000	6.115.643	6.727.207,1
31	162 Tôn Đức Thắng	153,7	153,7	Vị trí 1: Phố Tôn Đức Thắng: Từ đầu đường đến cuối đường	89.575.000	1,00	63.982.143	2,0%	196.681.107	1.279.643	6.396.000	7.675.643	8.443.207,1

[illegible]

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
1	101 A15 Nghĩa Tân	171,3	62,2	Vị trí 1: Đường Nghĩa Tân: Từ đầu đường đến cuối đường	30.692.000	1,15	25.211.286	2,0%	86.373.865	1.388.647	4.092.000	5.480.647	6.028.712,1
2	115 A15 Nghĩa Tân	253,6	142,55	Vị trí 1: Đường Nghĩa Tân: Từ đầu đường đến cuối đường	30.692.000	1,00	21.922.857	2,0%	111.192.731	780.026	4.068.000	4.848.026	5.332.828,8
3	116 A15 Nghĩa Tân	122,2	60,68	Vị trí 1: Đường Nghĩa Tân: Từ đầu đường đến cuối đường	30.692.000	1,00	21.922.857	2,0%	53.579.463	882.984	3.636.000	4.518.984	4.970.882,3
4	119 A15 Nghĩa Tân	57,6	36,8	Vị trí 1: Đường Nghĩa Tân: Từ đầu đường đến cuối đường	30.692.000	1,00	21.922.857	2,0%	25.255.131	686.281	4.032.000	4.718.281	5.190.108,8
5	108 C6 Tô Hiệu	340,6	67,1	Vị trí 1: Đường Tô Hiệu: Từ đầu đường đến cuối đường	36.679.000	1,15	30.129.179	2,0%	205.239.964	3.058.718	4.896.000	7.954.718	8.750.189,6
VI	Quận Long Biên												
1	Số nhà 2A Ngõ 366 đường Ngọc Lâm.	188,3	226,5	Vị trí 1: Đường Ngọc Lâm: Từ Hết Long Biên 2 đến đường Nguyễn Văn Cừ	33.083.000	1,00	23.630.714	2,0%	88.993.270	392.906	2.400.000	2.792.906	3.072.196,9

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
2	Số nhà 128 đường Ngọc Lâm	53,5	53,5	Vị trí 1: Đường Ngọc Lâm: Từ Hết Long Biên 2 đến đường Nguyễn Văn Cừ	33.083.000	1,00	23.630.714	2,0%	25.284.864	472.614	2.580.000	3.052.614	3.357.875,7
3	Số nhà 132 đường Ngọc Lâm	36,2	47,4	Vị trí 1: Đường Ngọc Lâm: Từ Hết Long Biên 2 đến đường Nguyễn Văn Cừ	33.083.000	1,00	23.630.714	2,0%	17.108.637	360.942	2.544.000	2.904.942	3.195.435,9
4	Số nhà 280 đường Ngọc Lâm	64	63,1	Vị trí 1: Đường Ngọc Lâm: Từ Hết Long Biên 2 đến đường Nguyễn Văn Cừ	33.083.000	1,00	23.630.714	2,0%	30.247.314	479.355	2.592.000	3.071.355	3.378.490,7
5	Số nhà 298 đường Ngọc Lâm	65,8	83,8	Vị trí 1: Đường Ngọc Lâm: Từ Hết Long Biên 2 đến đường Nguyễn Văn Cừ	33.083.000	1,15	27.175.321	2,0%	35.762.723	426.763	2.952.000	3.378.763	3.716.639,1
6	Số nhà 316 đường Ngọc Lâm	31,99	30	Vị trí 1: Đường Ngọc Lâm: Từ Hết Long Biên 2 đến đường Nguyễn Văn Cừ	33.083.000	1,00	23.630.714	2,0%	15.118.931	503.964	2.580.000	3.083.964	3.392.360,8
7	Số nhà 349 đường Ngọc Lâm	261,4	332	Vị trí 1: Đường Ngọc Lâm: Từ Hết Long Biên 2 đến đường Nguyễn Văn Cừ	33.083.000	1,00	23.630.714	2,0%	123.541.374	372.113	2.556.000	2.928.113	3.220.923,8

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
8	Số nhà 351 đường Ngọc Lâm	30,7	30	Vị trí 1: Đường Ngọc Lâm: Từ Hết Long Biên 2 đến đường Nguyễn Văn Cừ	33.083.000	1,00	23.630.714	2,0%	14.509.259	483.642	2.604.000	3.087.642	3.396.406,1
9	Số nhà 352 đường Ngọc Lâm	171,3	160,5	Vị trí 1: Đường Ngọc Lâm: Từ Hết Long Biên 2 đến đường Nguyễn Văn Cừ	33.083.000	1,00	23.630.714	2,0%	80.958.827	504.416	2.544.000	3.048.416	3.353.258,0
10	Số nhà 359 đường Ngọc Lâm	30,5	29,5	Vị trí 1: Đường Ngọc Lâm: Từ Hết Long Biên 2 đến đường Nguyễn Văn Cừ	33.083.000	1,00	23.630.714	2,0%	14.414.736	488.635	2.604.000	3.092.635	3.401.898,6
11	Số nhà 364 đường Ngọc Lâm	139,7	131,4	Vị trí 1: Đường Ngọc Lâm: Từ Hết Long Biên 2 đến đường Nguyễn Văn Cừ	33.083.000	1,00	23.630.714	2,0%	66.024.216	502.467	2.712.000	3.214.467	3.535.914,1
12	Số nhà 366 đường Ngọc Lâm	147,1	69,85	Vị trí 1: Đường Ngọc Lâm: Từ Hết Long Biên 2 đến đường Nguyễn Văn Cừ	33.083.000	1,15	27.175.321	2,0%	79.949.796	1.144.593	3.096.000	4.240.593	4.664.651,9

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
13	Số nhà 385 đường Ngọc Lâm	60,3	60,3	Vị trí 1: Đường Ngọc Lâm: Từ Hết Long Biên 2 đến đường Nguyễn Văn Cừ	33.083.000	1,00	23.630.714	2,0%	28.498.641	472.614	2.676.000	3.148.614	3.463.475,7
14	Số nhà 391 đường Ngọc Lâm	28,4	28,4	Vị trí 1: Đường Ngọc Lâm: Từ Hết Long Biên 2 đến đường Nguyễn Văn Cừ	33.083.000	1,00	23.630.714	2,0%	13.422.246	472.614	2.676.000	3.148.614	3.463.475,7
15	Số nhà 351A đường Ngọc Lâm	30,1	28,5	Vị trí 1: Đường Ngọc Lâm: Từ Hết Long Biên 2 đến đường Nguyễn Văn Cừ	33.083.000	1,00	23.630.714	2,0%	14.225.690	499.147	2.652.000	3.151.147	3.466.261,7
VII	Quận Hoàng Mai												
1	5 tổ 7 Mai Động	190	83,6	Vị trí 1 Mai Động: Từ đầu đường đến cuối đường	25.316.000	1,00	18.082.857	2,0%	68.714.857	821.948	3.480.000	4.301.948	4.732.142,9
2	136-138-140 C1 Tân Mai	127,5	75,6	Vị trí 1 Tân Mai: Từ đầu đường đến cuối đường	35.365.000	1,00	25.260.714	2,0%	64.414.821	852.048	3.888.000	4.740.048	5.214.052,7
3	C23 Tân Mai	62,4	30	Vị trí 3 Tân Mai: Từ đầu đường đến cuối đường	14.920.000	1,00	10.657.143	2,0%	13.300.114	443.337	2.496.000	2.939.337	3.233.270,9
4	183 Trương Định	23,1	23,1	Vị trí 1 Trương Định: Từ Cầu Sét đến Đuôi Cá (ngã 3 đường Giải Phóng - Trương Định)	31.069.000	1,00	22.192.143	2,0%	10.252.770	443.843	2.940.000	3.383.843	3.722.227,1

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
5	2K2 ngõ 35 Trương Định	61	33,5	Vị trí 2 Nguyễn An Ninh: Địa phận quận Hoàng Mai	19.734.000	1,00	14.095.714	2,0%	17.196.771	513.336	2.772.000	3.285.336	3.613.870,1
VIII	Quận Thanh Xuân												
1	Số nhà 39 Nguyễn Trãi,	81,8	81,8	Vị trí 1: Đường Nguyễn Trãi: Từ Ngã Tư Sở đến Cầu Mới	50.761.000	1,00	36.257.857	2,0%	59.317.854	725.157	3.960.000	4.685.157	5.153.672,9
2	Số nhà 107+108 H1 Kim Giang, Phố Hoàng Đạo Thành,	104,97	104,97	Vị trí 1: Đường Hoàng Đạo Thành: Từ đầu đường đến cuối đường	25.454.000	1,00	18.181.429	2,0%	38.170.091	363.629	2.220.000	2.583.629	2.841.991,4
3	Số nhà 208 B1 Khu tập thể Thanh Xuân Bắc,	48	48	Vị trí 2: Đường Khuất Duy Tiến: Từ đầu đường đến cuối đường	25.749.000	1,00	18.392.143	2,0%	17.656.457	367.843	1.992.000	2.359.843	2.595.827,1
4	Số nhà 101 B8 Khuất Duy Tiến	50,7	40,7	Vị trí 1: Đường Khuất Duy Tiến: Từ đầu đường đến cuối đường	47.683.000	1,00	34.059.286	2,0%	34.536.116	848.553	3.504.000	4.352.553	4.787.808,5

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà đất cho thuê	Diện tích cơ sở nhà, đất cho thuê		Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 70 năm (đồng/m²/năm)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND thành phố	Giá đất theo quy định của UBND thành phố thời hạn 50 năm (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn do nhà nước quản lý (tổng diện tích sàn được giao) (m2)										
5	Số nhà 435 A Giải Phóng	202,1	202,1	Vị trí 2: Đường Giải Phóng (Phía đối diện đường tàu): Địa phận quận Thanh Xuân	30.396.000	1,00	21.711.429	2,0%	87.757.594	434.229	1.848.000	2.282.229	2.510.451,4
6	Số nhà 101 B3 Khương Trung	38,83	38,83	Vị trí 1: Đường Khương Trung: Từ đầu đường đến cuối đường	30.303.000	1,00	21.645.000	2,0%	16.809.507	432.900	3.900.000	4.332.900	4.766.190,0
7	Căn hộ 215,216 nhà H2 Kim Giang	79,8	79,8	Vị trí 2: Đường Kim Giang: Địa phận quận Thanh Xuân	15.891.000	1,00	11.350.714	2,0%	18.115.740	227.014	1.680.000	1.907.014	2.097.715,7